

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo

Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐTTĐHKH ngày 29/3/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-ĐHKH ngày 10/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Mẫu khung CTĐT và đề cương chi tiết học phần trong đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản Hội nghị phát triển chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 20/02/2023 của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành các chương trình đào tạo đại học hệ chính quy cập nhật theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Trường Đại học Khoa học và áp dụng đào tạo trình độ đại học hệ chính quy từ năm học 2023 - 2024 (có danh sách chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Như Điều 2 (để t/h);
- QLVB;
- Lưu: VT, ĐT. (19)

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Thế Chính



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 564 /QĐ-ĐHKH, ngày 18 / 4 / 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Du lịch
Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Tourism
Ngành đào tạo: Du lịch Mã ngành: 7810101
Trình độ đào tạo: Đại học Loại hình đào tạo: Chính quy
Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Du lịch

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người học phải tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương.

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào cử nhân ngành Du lịch có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý quy luật tự nhiên - xã hội để có thể áp dụng vào thực tiễn học tập và nghề nghiệp; có kỹ năng thực hành cơ bản; khả năng làm việc độc lập, khả năng sáng tạo và tư duy 4.0. đáp ứng yêu cầu xu thế toàn cầu hóa và liên kết kinh tế khu vực.

2.2. Mục tiêu cụ thể

G1: Người học có kiến thức cơ sở toàn diện để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch.

G2: Người học có kiến thức chuyên sâu về lễ hành - hướng dẫn, khách sạn – nhà hàng, kinh doanh và quản trị du lịch – khách sạn.

G3: Người học có kiến thức nền tảng về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề du lịch – khách sạn.

G4: Người học có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động du lịch – khách sạn.

G5: Người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực du lịch – Khách sạn.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sau khi tốt nghiệp, tùy thuộc vào chuyên ngành lựa chọn cử nhân Du lịch có năng lực đảm nhận các vị trí sau:

3.1. Nhà hàng – khách sạn (3+1)

STT	Cấp độ vị trí nghề	Vị trí nghề cụ thể
3.1.1	Nhóm vị trí nghề cơ bản	1) Bộ phận tiền sảnh: nhân viên lễ tân, nhân viên đặt phòng, nhân viên thu ngân, nhân viên hỗ trợ khách hàng, nhân viên hành lý, nhân viên đứng cửa, nhân viên tổng đài, nhân viên tiền sảnh, nhân viên chăm sóc khách hàng; 2) Bộ phận buồng phòng: nhân viên làm phòng, nhân viên giặt là; nhân viên kho vải, nhân viên phòng vải/đồng phục, nhân viên cây cảnh, nhân viên vệ sinh công cộng, nhân viên điều phối bộ phận buồng phòng; 3) Bộ phận ẩm thực: nhân viên phục vụ, nhân viên tiệc, nhân viên pha chế, nhân viên thu ngân nhà hàng, lễ tân nhà hàng; 4) Bộ phận kinh doanh: nhân viên marketing, nhân viên sales; 5) Bộ phận tài chính - kế toán: nhân viên thu mua, nhân viên thủ quỹ, nhân viên nhận hàng, nhân viên kiểm soát chi phí.
3.1.2	Nhóm vị trí quản trị	1) Bộ phận tiền sảnh: giám sát lễ tân, giám sát bộ phận đặt phòng, giám sát bộ phận chăm sóc khách hàng, quản lý tiền sảnh; 2) Bộ phận buồng phòng: giám sát tầng, giám sát phòng vải, giám sát vệ sinh khu vực công cộng, quản lý buồng phòng; 3) Bộ phận ẩm thực: tổ trưởng tổ phục vụ/ tiệc/ pha chế, giám sát tổ phục vụ/ tiệc/ pha chế, quản lý bộ phận ẩm thực; 4) Bộ phận kinh doanh: quản lý bộ phận kinh doanh.
3.1.3	Nhóm các	1) Nhân viên bán hàng lưu niệm, chăm sóc sức khỏe, tổ chức vui chơi giải trí...

	vị trí khác	2) Chuyên viên tại cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, cơ quan đại diện, văn phòng thương mại, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trong và ngoài nước Việt Nam; 3) Chuyên viên phụ trách các phòng ban, các trung tâm thuộc Bộ và Sở văn hóa - Thể thao và Du lịch như: Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, Viện nghiên cứu và phát triển du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch... 4) Tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về du lịch; 5) Sinh viên trong quá trình học tập tại trường và sau khi tốt nghiệp có cơ hội nâng cao nghề nghiệp tại nước ngoài (Nhật Bản), Singapore, Israel,
--	-------------	--

3.2. Hướng dẫn du lịch nội địa

STT	Cấp độ vị trí nghề	Vị trí nghề cụ thể
3.2.1	Nhóm vị trí nghề cơ bản	1) Hướng dẫn viên du lịch nội địa 2) Hướng dẫn viên du lịch quốc tế (tiếng Anh) 3) Hướng dẫn viên tại điểm 4) Hoạt náo viên 5) Sales tour nội địa và quốc tế 6) Nhân viên văn phòng lữ hành 7) Chuyên viên thiết kế tour 8) Biên/phiên dịch
3.2.2	Nhóm vị trí quản trị	1) Trưởng, Phó phòng inbound/ outbound/domestic 2) Điều hành tour 3) Trưởng/Phó nhóm sự kiện/teambuilding
3.2.3	Nhóm các vị trí khác	1) Chăm sóc khách hàng, thông tin du lịch, bán hàng lưu niệm, chăm sóc sức khỏe, tổ chức vui chơi giải trí... 2) Chuyên viên Phòng/Ban/Trung tâm thuộc Bộ và Sở văn hóa - Thể thao - Du lịch như: Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, Viện nghiên cứu và phát triển du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch...

	3) Tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về du lịch.
--	---

3.3. Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)

STT	Cấp độ vị trí nghề	Vị trí nghề cụ thể
3.3.1	Nhóm vị trí nghề cơ bản	9) Hướng dẫn viên du lịch nội địa 10) Hướng dẫn viên du lịch quốc tế (tiếng Trung) 11) Hướng dẫn viên tại điểm 12) Hoạt náo viên 13) Sales tour nội địa và quốc tế 14) Nhân viên văn phòng lữ hành 15) Chuyên viên thiết kế tour 16) Biên/phiên dịch
3.3.2	Nhóm vị trí quản trị	4) Trưởng, Phó phòng inbound/ outbound/domestic 5) Điều hành tour 6) Trưởng/Phó nhóm sự kiện/teambuilding
3.3.3	Nhóm các vị trí khác	4) Chăm sóc khách hàng, thông tin du lịch, bán hàng lưu niệm, chăm sóc sức khỏe, tổ chức vui chơi giải trí... 5) Chuyên viên Phòng/Ban/Trung tâm thuộc Bộ và Sở văn hóa - Thể thao - Du lịch như: Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, Viện nghiên cứu và phát triển du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch... 6) Tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về du lịch.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	

1.1	Áp dụng được kiến thức cơ sở về khoa học tự nhiên phù hợp với hoạt động nghề du lịch – khách sạn.	4
1.2	Phân tích được những vấn đề về tâm lý khách du lịch trong hoạt động nghề lễ hành – khách sạn.	4
1.3	Áp dụng được các kiến thức về kinh tế và kinh doanh vào hoạt động lễ hành – khách sạn.	3
1.4	Vận dụng được kiến thức về pháp luật và chính trị vào hoạt động lễ hành – khách sạn.	3
1.5	Áp dụng được những kiến thức khoa học xã hội khác vào hoạt động lễ hành – khách sạn.	4
1.6	Chọn lọc được những giá trị tiêu biểu của lịch sử dân tộc và thế giới vào hoạt động lễ hành – khách sạn.	5
1.7	Tạo được chủ đề trong hoạt động nghề lễ hành – khách sạn	4
1.8	Áp dụng được kiến thức về triết học, tôn giáo học, nghệ thuật, nhân văn khác trong hoạt động nghề lễ hành – hướng dẫn	3
2.	Kỹ năng	
2.1	<i>Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung Quốc)</i>	
2.1.1	Thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	4
2.1.2	Thuần thực kỹ năng giao tiếp đa văn hóa	5
2.1.3	Thực hiện được hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ theo quy định của pháp luật về hướng dẫn viên du lịch quốc tế.	3
2.1.4	Thuần thực các bước trong quy trình thiết kế, bán và tổ chức chương trình du lịch.	3
2.2	<i>Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa</i>	
2.2.1	Thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin trong hoạt động tổ chức và thực hiện chương trình du lịch.	4
2.2.2	Thành thạo kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa.	4

2.2.3	Thuần thực các bước trong quy trình thiết kế, bán và tổ chức chương trình du lịch.	5
2.3	Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn	
2.3.1	Thành thạo kỹ năng CNTT trong hoạt động nghề nghiệp.	4
2.3.2	Thực hiện được đầy đủ các bước trong quy trình kinh doanh, tổ chức, thực hiện dịch vụ lưu trú và dịch vụ du lịch khác.	4
2.3.3	Thành thạo kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hoá và trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn.	4
2.4	Kỹ năng ngoại ngữ, tin học	
2.4.1	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.4.2	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Chứng minh được năng lực tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ.	4
3.2	Chứng minh được năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.	5
3.3	Hướng dẫn, giám sát được người khác thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	4
3.4	Tự định hướng, đưa ra quyết định chuyên môn chính xác, khoa học và bảo vệ được quan điểm cá nhân.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
TĐNL ≤ 1.0	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...

$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực du lịch, hướng dẫn du lịch.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản trị dịch vụ du lịch, hướng dẫn du lịch.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 135 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất (GDTC) và Giáo dục Quốc phòng- An ninh (GDQP-AN) và các học phần ngoại khóa).

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (11 học phần)	29 (21,5%)	19	10
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (33 học phần)	106 (78,5%)	77	29
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (11 học phần)	33 (24,4%)	24	9
- Khối kiến thức chuyên ngành (16 học phần)	48 (35,6%)	28	20
- Thực tập, thực tế chuyên môn (04 học phần)	18 (13,3%)	18	0
- Khoa luận (hoặc 02 học phần thay thế)	7 (5,2%)	7	0
Tổng	135 (100%)	96	39



7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		29		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương của ngành		5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.2	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.3	Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung hoặc tiếng Nhật)		10		
1.3.1	<i>Ngoại ngữ 1</i>		<i>4/12</i>		
1.3.1.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.2	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.3	JAP141	Tiếng Nhật 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	<i>Ngoại ngữ 2</i>		<i>3/9</i>		
1.3.2.1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
1.3.2.2	CHE132	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	
1.3.2.3	JAP132	Tiếng Nhật 2	3	45/0/0/90	
1.3.3	<i>Ngoại ngữ 3</i>		<i>3/9</i>		
1.3.3.1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
1.3.3.2	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
1.3.3.3	JAP133	Tiếng Nhật 3	3	45/0/0/90	
1.4	Tin học		3		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		106		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		33		
2.1.1.	Khối kiến thức nhóm ngành		12		
2.1.1.1	IST231	Nhập môn Khoa học du lịch	3	30/0/30/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.1.1.2	LIT231	Pháp luật du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.3	TEC231	Kinh tế du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.4	TCS231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2	Khởi kiến thức cơ sở ngành		21		
Bắt buộc			12		
2.1.2.1	VNH231	Lịch sử Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.1.2.2	TGE231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.3	MIT231	Marketing du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.4	PIT231	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	
Tự chọn			9/21		
2.1.2.5	HFF221	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3	15/0/60/90	
2.1.2.6	TOV231	Tuyển điểm du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.7	EFT231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.8	CFT231	Tiếng Trung Du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.9	JFT231	Tiếng Nhật du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.10	RMS231	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.11	VLA231	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.12	TMA231	Thị trường du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.	Khởi kiến thức chuyên ngành		48		
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa					
Bắt buộc			28		
2.2.1	PTO441	Nghiệp vụ lễ hành	4	30/0/60/120	
2.2.2	TGS431	Nghiệp vụ hướng dẫn	4	30/0/60/120	
2.2.3	TGS432	Nghiệp vụ hướng dẫn nâng cao	2	15/0/30/90	
2.2.4	CBT431	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
2.2.5	ETG431	Tiếng Anh lễ hành	3	30/0/30/90	
2.2.6	ETG432	Tiếng Anh lễ hành nâng cao	3	30/0/30/90	
2.2.7	VNH331	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.2.8	MHR331	Di tích và danh thắng Việt Nam	3	30/0/30/90	
2.2.9	TCU331	Văn hóa du lịch	3	45/0/0/90	
Tự chọn			20/42		
2.2.10	CUC331	Văn hóa ẩm thực	3	30/0/30/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.2.11	OEV431	Tổ chức sự kiện	3	30/0/30/90	
2.2.12	RBT331	Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.2.13	IAP341	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
2.2.14	CTO431	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
2.2.15	VLI331	Văn học Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.2.16	TBM331	Quản trị kinh doanh du lịch	2	30/0/0/60	
2.2.17	MTO421	Du lịch MICE	2	15/0/30/60	
2.2.18	TIG421	Du lịch tâm linh	2	15/0/30/60	
2.2.19	CBS431	Nghiep vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.20	ECT431	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
2.2.21	NNT431	Đàm phán và thương lượng trong lữ hành	3	30/0/30/90	
2.2.22	MHR431	Giao tiếp liên văn hóa	3	30/0/30/90	
2.2.23	DIR431	Lễ tân ngoại giao	3	30/0/30/90	
2.2.24	TMO431	Marketing Online lữ hành	3	30/0/30/90	
B	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế				
Bắt buộc			28		
2.2.1	PTO441	Nghiep vụ lữ hành	4	30/0/60/180	
2.2.2	TGS431	Nghiep vụ hướng dẫn	4	30/0/60/180	
2.2.3	TGS432	Nghiep vụ hướng dẫn nâng cao	2	15/0/30/90	
2.2.4	CCU331	Văn hóa Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.2.5	GCH331	Đại cương lịch sử Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.2.6	CBT331	Tuyển điểm du lịch Trung Quốc	3	30/0/30/120	
2.2.7	CFT431	Tiếng Trung hướng dẫn viên 1	3	30/0/30/90	
2.2.8	CFT432	Tiếng Trung hướng dẫn viên 2	3	30/0/30/90	
2.2.9	CFT433	Tiếng Trung hướng dẫn viên 3	3	30/0/30/90	
Tự chọn			20/42		
2.2.10	HSC331	Nghe – Nói tiếng Trung	3	30/30/30/90	
2.2.11	RUC331	Đọc hiểu tiếng Trung	3	30/30/30/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.2.12	WTC331	Viết tiếng Trung	3	30/30/30/90	
2.2.13	CTI431	Biên – Phiên dịch tiếng Trung	3	30/0/30/90	
2.2.14	CUT431	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
2.2.15	IEA431	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
2.2.16	TBM321	Quản trị kinh doanh du lịch	2	30/0/0/60	
2.2.17	CBT431	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
2.2.18	CBS431	Nghiệp vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.19	ECT431	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
2.2.20	TIG421	Du lịch tâm linh	2	15/0/30/60	
2.2.21	MIT421	Du lịch MICE	2	15/0/30/60	
2.2.22	NAN431	Đàm phán và thương lượng	3	30/0/30/90	
2.2.23	DIR431	Lễ tân ngoại giao	3	30/0/30/90	
2.2.24	TMO431	Marketing Online lữ hành	3	30/0/30/90	
C.	Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (định hướng thực tập 1 năm tại Nhật Bản)				
<i>Phần bắt buộc</i>			28		
2.2.1	PRR441	Nghiệp vụ nhà hàng	4	30/0/60/120	
2.2.2	BHS441	Nghiệp vụ khách sạn	4	30/0/60/120	
2.2.3	OJT331	Tổng quan du lịch và lưu trú Nhật Bản	3	30/0/30/90	
2.2.4	JHR441	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn	4	30/0/60/120	
2.2.5	RHB431	Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
2.2.6	SMR431	Giám sát nhà hàng - khách sạn	3	30/0/30/90	
2.2.7	DHF421	Nghiệp vụ pha chế và phục vụ đồ uống	3	15/0/60/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.2.8	AHJ441	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn nâng cao	4	15/0/60/120	
<i>Phần tự chọn</i>			20/42		
2.2.9	JAC331	Âm thực Nhật Bản	3	30/0/30/90	
2.2.10	JAM331	Nhật Bản hiện đại	3	45/0/0/90	
2.2.11	DHF331	Quản trị buồng	3	30/0/30/90	
2.2.12	DGF332	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	30/0/30/90	
2.2.13	HDJ331	Quản trị tiệc và sự kiện	3	30/0/30/90	
2.2.14	DGF331	Quản trị nhà hàng	3	30/0/30/90	
2.2.15	JFK431	Quản trị tiền sảnh	3	30/0/30/90	
2.2.16	DFJ331	Quản trị ẩm thực	3	30/0/30/30	
2.2.17	VKT431	Nghiep vụ lễ tân	3	15/0/60/90	
2.2.18	ROO431	Nghiep vụ buồng	3	15/0/60/90	
2.2.19	OCC431	Nghệ thuật phục vụ khách hàng – omotenashi	2	15/0/30/60	
2.2.20	RHM331	Quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
2.2.21	ASM331	Quản trị dịch vụ bổ sung trong lưu trú	3	30/0/30/90	
2.2.22	HRM321	Quản trị nhân lực trong khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	30/0/30/90	
2.2.23	FAM321	Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú	2	30/0/0/60	
2.2.24	HQM331	Quản trị chất lượng nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.3	Thực tập, thực tế		18		
2.3.1	TOU421	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
2.3.2	TOU442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
2.3.3	TOU453	Thực tế chuyên môn 3	5	0/0/150/150	
2.3.4	TOU471	Thực tập tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế		7		
2.4.1	TOU904	Khóa luận tốt nghiệp	7	105/0/0/210	
2.4.2	Học phần thay thế		7		
<i>A</i>	<i>Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa</i>				
-	TOS341	Du lịch thông minh	4	45/0/30/120	
-	STD331	Phát triển du lịch bền vững	3	30/0/30/90	
<i>B</i>	<i>Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (Tiếng Trung)</i>				
-	SMT341	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc	4	45/0/30/120	
-	MHR331	Giao tiếp liên văn hóa trong hoạt động hướng dẫn du lịch	3	30/0/30/90	
<i>C</i>	<i>Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (định hướng thực tập 1 năm tại Nhật Bản)</i>				
-	TOS331	Du lịch thông minh	4	45/30/120	
-	MHR431	Marketing nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
Tổng cộng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Bắt buộc			12		
1	IST331	Nhập môn Khoa học du lịch	3	30/0/30/90	
2	SIT231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	

3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
4	NEF331	Lịch sử Việt Nam	3	45/0/0/90	
5	PHE	Giáo dục thể chất 1			
Tự chọn			4/12		
6	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
7	JAP 141	Tiếng Nhật 1	4	60/0/0/120	
8	CHF141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
Tổng			16		

Học kì 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Bắt buộc			16		
1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
4	LJP431	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	
5	STM421	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
6	TOV331	Tuyển điểm du lịch	3	30/0/30/90	
7	PHE	Giáo dục thể chất 2			
Tự chọn			3/9		
8	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
9	JAP 132	Tiếng Nhật 2	3	45/0/0/90	
10	CHS132	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	
Tổng			19		

Học kì 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	SKG231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30/0/0/60	
3	HFD331	Kinh tế du lịch	3	45/0/0/90	
4	HFF321	Ứng dụng công nghệ	3	15/0/60/90	

		thông tin trong du lịch			
5	PHE	Giáo dục thể chất 3			
6	MIE	Giáo dục Quốc phòng			
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			7		
Bắt buộc			4		
7	PRR441	Nghịệp vụ nhà hàng	4	30/0/60/120	
Tự chọn			3/9		
8	JAP 133	Tiếng Nhật 3	3	45/0/0/90	
9	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
10	CHS133	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			7		
Bắt buộc			4		
7	PTO441	Nghịệp vụ lữ hành	4	30/0/60/120	
Tự chọn			3/9		
8	JAP 133	Tiếng Nhật 3	3	45/0/0/90	
9	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
10	CHS133	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			7		
Bắt buộc			4		
7	PTO431	Nghịệp vụ lữ hành	4	30/0/60/120	
Tự chọn			3/6		
8	JAP 133	Tiếng Nhật 3	3	45/0/0/90	
9	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
10	CHS133	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
Tổng			18		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HFD331	Marketing du lịch	3	30/0/30/90	
2	LIT231	Pháp luật du lịch	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			13		

Bắt buộc			7		
3	OJT231	Tổng quan du lịch và lưu trú Nhật Bản	3	45/0/0/90	
4	BHS441	Nghiệp vụ khách sạn	4	30/0/60/120	
Tự chọn			6/12		
5	JAM231	Nhật Bản hiện đại	3	45/0/0/90	
6	JPT231	Tiếng Nhật du lịch	3	30/0/30/120	
7	VLA331	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	30/0/30/120	
8	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/120	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			14		
Bắt buộc			14		
3	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	
4	TGS431	Nghiệp vụ hướng dẫn	4	30/0/60/180	
5	TCU331	Văn hóa du lịch	3	45/0/0/90	
6	TOU442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			13		
Bắt buộc			7		
3	GCH331	Đại cương lịch sử Trung Quốc	3	45/0/0/90	
4	TOU442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
Tự chọn			6/6		
5	HSC431	Nghe – Nói tiếng Trung	3	30/30/30/90	
6	CFT231	Tiếng Trung Du lịch	3	30/0/30/90	
7	CBT431	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
Tổng			19 (CN HDDL nội địa là 20 TC)		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH -TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			15		

Bắt buộc			7		
2	JHR331	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn	4	30/0/30/90	
3	RHB331	Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
Tự chọn			8/18		
4	DGF332	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	30/0/30/90	
5	DGF331	Quản trị nhà hàng	3	30/0/30/90	
6	DHF421	Nghiệp vụ pha chế và phục vụ đồ uống	3	30/0/30/90	
7	DFJ331	Quản trị ẩm thực	3	30/0/30/30	
8	OCC431	Nghệ thuật phục vụ khách hàng – omotenashi	2	15/0/30/60	
9	FAM321	Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú	2	30/0/0/60	
10	HRM321	Quản trị nhân lực trong khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	30/30/0/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			14		
Bắt buộc			11		
2	EHR431	Tiếng Anh lễ hành	3	30/0/30/90	
3	TGS432	Nghiệp vụ hướng dẫn nâng cao	2	15/0/30/90	
4	KJI431	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
5	MHR331	Di tích và danh thắng Việt Nam	3	30/0/30/90	
Tự chọn			3/12		
6	OEV431	Tổ chức sự kiện	3	30/0/30/90	
7	NNT431	Đàm phán và thương lượng trong lễ hành	3	30/0/30/90	
8	ECT431	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
9	HFK231	Thị trường du lịch	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			16		
Bắt buộc			10		
2	TGS431	Nghiệp vụ hướng dẫn	4	30/0/60/120	

3	CBT331	Tuyển điểm du lịch Trung Quốc	3	30/0/30/90	
4	CFT431	Tiếng Trung hướng dẫn viên 1	3	30/0/30/90	
Tự chọn			6/12		
5	RUC331	Đọc hiểu tiếng Trung	3	30/30/30/90	
6	WTC331	Viết tiếng Trung	3	30/30/30/90	
7	CBS431	Nghiệp vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch	3	30/0/30/90	
8	ECT431	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
Tổng			17/16/18		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH -TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			12		
Bắt buộc			6		
3	SMR331	Giám sát nhà hàng - khách sạn	3	30/0/30/90	
4	DHF431	Nghiệp vụ pha chế và phục vụ đồ uống	3	15/0/60/90	
Tự chọn			6/15		
5	JAC331	Ẩm thực Nhật Bản	3	30/0/30/90	
6	HDJ331	Quản trị tiệc và sự kiện	3	30/0/30/90	
7	VKT431	Nghiệp vụ lễ tân	3	15/0/60/90	
8	ASM331	Quản trị dịch vụ bổ sung trong lưu trú	3	30/0/30/90	
9	HQM331	Quản trị chất lượng nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			12		
Bắt buộc			6		

3	VNH422	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	3	45/0/0/90	
4	ETG432	Tiếng Anh Lữ hành nâng cao	3	30/0/30/90	
Tự chọn			6/18		
4	CUC331	Văn hóa ẩm thực	3	30/0/30/90	
5	IAP331	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
7	RMS231	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	3	30/0/30/90	
8	TMO331	Marketing Online lữ hành	3	30/0/30/90	
9	NNT331	Đàm phán và thương lượng trong lữ hành	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			11		
Bắt buộc			5		
3	CFT432	Tiếng Trung hướng dẫn viên 2	3	30/0/30/90	
4	TGS442	Nghiệp vụ hướng dẫn nâng cao	2	15/0/30/90	
Tự chọn			6/12		
5	CTI431	Biên – Phiên dịch tiếng Trung	3	30/0/30/90	
6	CUT431	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
7	NAN431	Đàm phán và thương lượng	3	30/0/30/90	
8	DIR431	Lễ tân ngoại giao	3	30/0/30/90	
Tổng			16/16/15		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			16		
Bắt buộc			13		
1	STM442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	

2	STM453	Thực tế chuyên môn 3	5	0/0/150/150	
3	AHJ341	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn nâng cao	4	15/0/60/120	
Tự chọn			3/9		
4	DHF331	Quản trị buồng	3	30/0/30/90	
5	ROO331	Nghiệp vụ buồng	3	15/0/60/90	
6	RHM331	Quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			16		
Bắt buộc			5		
1	TOU453	Thực tế chuyên môn 3	5	45/0/0/90	
Tự chọn			11/21		
2	VLI331	Văn học Việt Nam	3	45/0/0/90	
3	GDJ231	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
4	RBT331	Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam	3	45/0/0/90	
5	GFD331	Quản trị kinh doanh lễ hành	2	30/0/30/90	
6	HVS331	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
7	DIR331	Lễ tân ngoại giao	3		
8	MHR331	Giao tiếp liên văn hóa	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			16		
Bắt buộc			11		
1	TOU453	Thực tế chuyên môn 3	5	45/0/0/90	
2	CFT433	Tiếng Trung hướng dẫn viên 3	3	30/0/30/90	
3	CCU331	Văn hóa Trung Quốc	3	45/0/0/90	
Tự chọn			5/10		
3	IEA431	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
4	TBM321	Quản trị kinh doanh du lịch	2	30/0/0/60	
5	TMO431	Marketing Online lễ hành	3	30/0/30/90	
6	TIG421	Du lịch tâm linh	2	15/0/30/60	
Tổng			16		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	STM471	Thực tập tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2	Khóa luận TN (hoặc học phần thay thế)		7	0/0/210/210	
2.1	TOU904	Khóa luận tốt nghiệp	7		
2.2	Học phần thay thế		7		
	Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)				
	STR441	Du lịch thông minh	4	45/0/30/120	
	MHR431	Marketing nhà hàng – khách sạn	3	15/0/60/90	
	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa				
	TOS441	Du lịch thông minh	4	45/0/30/120	
	STD442	Phát triển du lịch bền vững	3	30/0/30/90	
	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)				
	VCR441	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc	4	60/0/0/120	
	LCC442	Giao tiếp liên văn hóa	3	30/0/30/90	
Tổng			14		

Chuẩn đầu ra CTĐT																	
Môn học	1			2					3			4					
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
Kinh tế du lịch		3	2	4	4	4	3	4	3			4					
Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch				3	3	3	3										
Kỹ năng giao tiếp trong du lịch				3	3	3	3	4	3	3		3	3	3	3	2	2
Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3	2		4	4	4	3	4		3		3	2				
Nghiệp vụ lữ hành		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
Giáo dục thể chất 3							3	4									
Giáo dục quốc phòng																	
Tự chọn (1 trong 3 học phần):																	
- Tiếng Nhật 3		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
- Tiếng Anh 3																	
- Tiếng Trung 3																	
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (3+1 Nhật Bản): Nghiệp vụ nhà hàng		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa: Nghiệp vụ lữ hành		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung): Nghiệp vụ lữ hành		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
Học kỳ 4																	
Marketing du lịch		3	2	4	4	4	3	4		3	3	4	3				
Pháp luật du lịch	3	3		4	4	4	3	4	3	3		3					
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (3+1 Nhật Bản):																	
Tổng quan du lịch và lưu trú		3		4	4	4	3	4	3			4					

[illegible]

Chuẩn đầu ra CTĐT																	
Môn học	1			2					3			4					
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			3	3		4	4	3	3							
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (3+1 Nhật Bản)																	
	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn			4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
	Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn		3	4	4	4	3	4		3	3	4	3				
	Tự chọn (3 trong 6 học phần):																
	- Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng																
	- Quản trị nhà hàng																
	- Quản trị tiên sảnh		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	4
	- Quản trị ẩm thực																
	- Nghệ thuật phục vụ khách hàng – omotenashi																
	- Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú																
	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa																
	Tiếng Anh lễ hành				4	4	4	3	4	3		4	3	3	3	3	3
	Nghiệp vụ hướng dẫn nâng cao		3	2	4	4	4	3	4		3		4	3			
Di tích và danh thắng Việt Nam																	

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4					
Môn học		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
Tự chọn (1 trong 4 học phần): - Tổ chức sự kiện - Đàm phán và thương lượng trong lễ hành - Du lịch sinh thái - Thị trường du lịch			3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	4
Chuyên ngành hướng dẫn du lịch quốc tế tiếng Trung																		
Nghiệp vụ hướng dẫn Tuyển điểm du lịch Trung Quốc					4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
		3		2	4	4	4	3	4		3	3	4	3				
Tự chọn (2 trong 4 học phần): - Đọc hiểu tiếng Trung - Viết tiếng Trung - Nghiệp vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch - Du lịch sinh thái			3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	4
Học kỳ 6																		
Tư tưởng Hồ Chí Minh			3	2	4	4	4	3	4	3	3		4	3				
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam			3		4	4	4	3	4	3	3		4	3		3		
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (3+1 Nhật Bản)			3	2	4	4	4	3	4	3	3		4	3				
Giám sát nhà hàng - khách sạn	2				3	3		4	4	3	3							

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4					
Môn học		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
	Nghiệp vụ pha chế và phục vụ đồ uống		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	4
	Tự chọn (2 trong 5 học phần): - Âm thực Nhật Bản - Quản trị tiệc và sự kiện - Nghiệp vụ lễ tân - Quản trị dịch vụ bổ sung trong lưu trú - Quản trị chất lượng nhà hàng - khách sạn		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	4
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa																		
	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	2			3	3		4	4	3	3							
	Tiếng Anh lễ hành nâng cao		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	4
	Tự chọn (2 trong 6 học phần): - Văn hóa ẩm thực - Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không - Phương pháp nghiên cứu trong du lịch - Marketing Online lễ hành - Đàm phán và thương lượng trong lễ hành- khách sạn																	

[illegible]

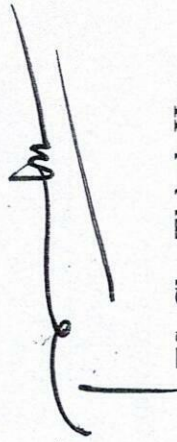
Chẩn đầu ra CTĐT																	
Môn học	1			2					3			4					
địa	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
Thực tế chuyên môn 3																	
		3		4	4	4	3	4	3			4	3				
Tự chọn (4 trong 8 học phần):																	
- Văn học Việt Nam																	
- Du lịch văn hóa																	
- Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam																	
2				3	3		4	4	3	3							
- Quản trị kinh doanh lễ hành																	
- Du lịch sinh thái																	
- Lễ tân ngoại giao																	
- Giao tiếp liên văn hóa																	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế Tiếng Trung:																	
Thực tế chuyên môn 3		3		4	4	4	3	4	3			4	3				
Tiếng Trung hướng dẫn viên 3	2			3	3		4	4	3	3							
Văn hóa Trung Quốc		3		4	4	4	3	4	3			4	3				
Tự chọn (4 trong 8 học phần):																	
- Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không																	
- Quản trị kinh doanh du lịch	2			3	3		4	4	3	3							
- Marketing Online lễ hành																	
- Du lịch tâm linh																	
Học kỳ 8																	

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4					
Môn học		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
Thực tập tốt nghiệp					4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	4
Chuyên đề thay thế khoá luận tốt nghiệp 1	3				4	4	4	3	4	3			4			3		
Chuyên đề thay thế khoá luận tốt nghiệp 2	3				4	4	4	3	4	3			4			3		

Ghi chú:

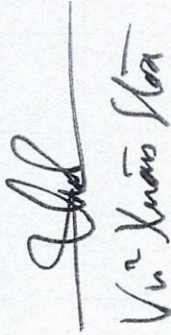
* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

TRƯỜNG KHOA



TS. Chu Thành Huy

PHÒNG ĐÀO TẠO


Phó Hiệu trưởng

HIỆU TRƯỞNG


PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Thị Ngọc Anh

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 569/ĐHKH-ĐT, ngày 18 tháng 4 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: DU LỊCH

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: TOURISM

Ngành đào tạo: Du lịch; Mã ngành: 7810101

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Du lịch

Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Đây là CTĐT bậc đại học nhằm đào tạo cử nhân Du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; Hiểu biết những kiến thức về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội; Có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và năng lực nghề du lịch, đáp ứng được yêu cầu của nghề nghiệp và nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực; Có năng lực làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế các lĩnh vực du lịch lữ hành, lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí, sự kiện; Có kỹ năng chuyên sâu về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch/ng nghiệp vụ nhà hàng – khách sạn; Có năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc trong ngành du lịch – khách sạn... sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1.2. Sứ mạng - triết lý giáo dục của nhà trường

1.2.1. Sứ mạng

Đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao có năng lực khởi nghiệp và hội nhập quốc tế dựa trên đổi mới sáng tạo; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức đa ngành, đa lĩnh vực nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội, văn hoá và môi trường của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

1.2.2. Triết lý giáo dục của nhà trường

TOÀN DIỆN - KHAI PHÓNG – HỘI NHẬP

Toàn diện: Trường Đại học Khoa học cung cấp nhiều Chương trình đào tạo thuộc đa ngành, đa lĩnh vực, từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội và nhân văn, từ định hướng nghiên cứu đến định hướng ứng dụng. Tại Trường Đại học Khoa học, người học được cung cấp một nền tảng kiến thức rộng, những kỹ năng thiết yếu, những cảm nhận mạnh mẽ về các giá trị đạo đức, tính tự chủ và trách nhiệm. Thông qua chương trình đào tạo và chương trình dạy học, người học được kết hợp giữa học tập và trải nghiệm nhằm đạt được các chuẩn đầu ra cần thiết cho công việc và cuộc sống.

Khai phóng: Trường Đại học Khoa học hướng đến việc phát triển tối đa tiềm năng của mỗi người học và trang bị cho họ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, giúp họ luôn sẵn sàng cho

một thế giới phức tạp, đa dạng và luôn thay đổi. Tại trường Đại học Khoa học, người học được khuyến khích phát triển tư duy phản biện và tự do của mình.

Hội nhập: Trường Đại học Khoa học xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận với các chuẩn quốc tế, liên kết quốc tế, các chương trình đào tạo đa văn hóa. Tại trường Đại học Khoa học, người học được trang bị kiến thức ngoại ngữ, được tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng sâu rộng của xã hội.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào cử nhân ngành Du lịch có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý quy luật tự nhiên - xã hội để có thể áp dụng vào thực tiễn học tập và nghề nghiệp; có kỹ năng thực hành cơ bản; khả năng làm việc độc lập, khả năng sáng tạo và tư duy 4.0. đáp ứng yêu cầu xu thế toàn cầu hóa và liên kết kinh tế khu vực.

2.2. Mục tiêu cụ thể

G1: Người học có kiến thức cơ sở toàn diện để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch.

G2: Người học có kiến thức chuyên sâu về lễ hành - hướng dẫn, khách sạn – nhà hàng, kinh doanh và quản trị du lịch – khách sạn.

G3: Người học có kiến thức nền tảng về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề du lịch – khách sạn.

G4: Người học có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động du lịch – khách sạn.

G5: Người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực du lịch – Khách sạn.

3. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

** Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5)*

3.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
1.1	Áp dụng được kiến thức cơ sở về khoa học tự nhiên phù hợp với hoạt động nghề du lịch – khách sạn.	4
1.2	Phân tích được những vấn đề về tâm lý khách du lịch trong hoạt động nghề lễ hành – khách sạn.	4
1.3	Áp dụng được các kiến thức về kinh tế và kinh doanh vào hoạt động lễ hành – khách sạn.	3
1.4	Vận dụng được kiến thức về pháp luật và chính trị vào hoạt động lễ hành – khách sạn.	3
1.5	Áp dụng được những kiến thức khoa học xã hội khác vào hoạt động lễ hành – khách sạn.	4
1.6	Chọn lọc được những giá trị tiêu biểu của lịch sử dân tộc và thế giới	5

	vào hoạt động lễ hành – khách sạn.	
1.7	Tạo được chủ đề trong hoạt động nghề lễ hành – khách sạn	4
1.8	Áp dụng được kiến thức về triết học, tôn giáo học, nghệ thuật, nhân văn khác trong hoạt động nghề lễ hành – hướng dẫn	3
2.	Kỹ năng	
2.1	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung Quốc)	
2.1.1	Thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	4
2.1.2	Thuần thực kỹ năng giao tiếp đa văn hóa	5
2.1.3	Thực hiện được hoạt động giao tiếp bằng ngoại ngữ theo quy định của pháp luật về hướng dẫn viên du lịch quốc tế.	3
2.1.4	Thuần thực các bước trong quy trình thiết kế, bán và tổ chức chương trình du lịch.	3
2.2	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa	
2.2.1	Thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin trong hoạt động tổ chức và thực hiện chương trình du lịch.	4
2.2.2	Thành thạo kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hóa.	4
2.2.3	Thuần thực các bước trong quy trình thiết kế, bán và tổ chức chương trình du lịch.	5
2.3	Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn	
2.3.1	Thành thạo kỹ năng CNTT trong hoạt động nghề nghiệp.	4
2.3.2	Thực hiện được đầy đủ các bước trong quy trình kinh doanh, tổ chức, thực hiện dịch vụ lưu trú và dịch vụ du lịch khác.	4
2.3.3	Thành thạo kỹ năng giao tiếp trong môi trường đa văn hoá và trong lĩnh vực nhà hàng - khách sạn.	4
2.4	Kỹ năng ngoại ngữ, tin học	
2.4.1	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo quy định của cơ sở đào tạo.	
2.4.2	Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng ngoại ngữ theo quy định của cơ sở đào tạo.	
3.	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
3.1	Chứng minh được năng lực tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ.	4
3.2	Chứng minh được năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.	5
3.3	Hướng dẫn, giám sát được người khác thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực kinh doanh, tổ chức thực hiện chương trình du lịch.	4
3.4	Tự định hướng, đưa ra quyết định chuyên môn chính xác, khoa học và bảo vệ được quan điểm cá nhân.	3

**Ma trận quan hệ giữa mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra
của chương trình đào tạo**

Mục tiêu cụ thể của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT																
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
Kiến thức																	
G1: Người học có kiến thức cơ sở toàn diện để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch.	X	X	X	X	X	X	X	X									
G2: Người học có kiến thức chuyên sâu về hướng dẫn, kinh doanh và quản trị du lịch.				X	X	X	X	X									
G3: Người học có kiến thức nền tảng về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn kinh doanh du lịch và hướng dẫn du lịch.	X	X				X	X	X									
Kỹ năng																	
G4: Người học có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động lễ hành nói chung và hướng dẫn du lịch nói riêng.									X	X	X	X	X				
Mức độ tự chủ và trách nhiệm																	
G5: Người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản trị Du lịch.														X	X	X	X

3.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/ thông tin trong lĩnh vực quản trị lễ hành
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình, quy trình, phương pháp quản trị dịch vụ và quản trị lễ hành

4. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

4.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

TT	Mã hóa	Nhóm phương pháp dạy và học	Mô tả chi tiết
I	Phương pháp dạy và học trực tiếp		
1	TLM1	Thuyết giảng/thuyết trình	Giáo viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giáo viên là người thuyết trình, dẫn giảng. Sinh viên có trách nhiệm nghe giảng và ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giáo viên truyền đạt. Đồng thời sinh viên cũng trình bày quan điểm của bản thân hoặc đại diện cho nhóm để đưa ra các nội dung cần thảo luận trước tập thể.
2	TLM2	Giải thích cụ thể	Bằng phương pháp này giáo viên sẽ giải thích và hướng dẫn chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, hoặc các vấn đề trong thực tế xã hội giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu về cả kiến thức và kỹ năng

3	TLM3	Hội thảo	Hội thảo hoặc hướng dẫn là một phương pháp hướng dẫn tập hợp một nhóm nhỏ sinh viên để thảo luận theo sự phân công của giảng viên về các chủ đề đã được giao hoặc kiểm tra các lĩnh vực chuyên sâu hơn dưới sự chỉ đạo của giáo viên hoặc trưởng nhóm thảo luận. Các hội thảo cung cấp cơ hội cho sinh viên đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc dẫn dắt cuộc thảo luận trong một nhóm nhỏ và được thể hiện bằng biên bản họp nhóm
4	TLM4	Thảo luận	Là phương pháp dạy học trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giáo viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên làm rõ các khái niệm, ý tưởng và các thông tin xoay quanh chủ đề đặc biệt là các vấn đề thực tế; thông qua trao đổi bằng lời nói với bạn học và giảng viên để kết nối các ý tưởng, kinh nghiệm để phản ánh nhiều ý nghĩa của khái niệm hay vấn đề
II Phương pháp dạy và học tập kích não			
1	TLM5	Bản đồ tư duy – Mindmap	Là phương pháp dạy học được đưa ra như là một phương tiện mạnh mẽ để tận dụng khả năng ghi nhận hình ảnh của bộ não. Đây là cách để ghi nhớ chi tiết, để tổng hợp, hay để phân tích một vấn đề ra thành một dạng của lược đồ phân nhánh. Phương pháp này khai thác khả năng ghi nhớ và liên hệ các dữ kiện lại với nhau bằng cách sử dụng màu sắc, một cấu trúc cơ bản được phát triển rộng ra từ trung tâm, chúng dùng các đường kẻ, các biểu tượng, từ ngữ và hình ảnh theo một bộ các quy tắc đơn giản, cơ bản, tự nhiên và dễ hiểu. Với một Bản đồ tư duy, một danh sách dài những thông tin đơn điệu có thể biến thành một bản đồ đầy màu sắc, sinh động, dễ nhớ, được tổ chức chặt chẽ
2	TLM6	Nghiên cứu/ Xử lý tình huống	Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện và giao tiếp. Theo phương pháp này, giáo viên thiết kế các nhiệm vụ dựa trên các tình huống, yêu cầu sinh viên giải quyết, qua đó giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu. Các tình huống được sử dụng nhiều là các tình huống điển hình từ những tập đoàn, doanh nghiệp lớn hành trong nước và quốc tế, tạo điều kiện cho người học tiếp cận với thực tiễn hoạt động quản trị hành.

3	TLM7	Đặt vấn đề/ giải quyết vấn đề	Dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề là phương pháp dạy học trong đó giảng viên tạo ra những tình huống có vấn đề, điều khiển sinh viên phát hiện vấn đề hay thách thức trong thực tế để sinh viên hoạt động tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo để giải quyết vấn đề bằng quan điểm cá nhân và kiến thức đã lĩnh hội. Thông qua đó chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện kỹ năng và đạt được những mục đích học tập khác.
4	TLM8	Tranh luận	Là phương pháp dạy học trong đó giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan đến nội dung bài học, sinh viên với các quan điểm khác nhau về vấn đề đó phải phân tích, lý giải, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua hoạt động dạy học này, sinh viên hình thành các kỹ năng như tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định hay kỹ năng nói trước đám đông..
III Phương pháp dạy và học tương tác			
1	TLM9	Đóng kịch/ nhập vai	Phương pháp này là một quá trình trong đó người ta khám phá suy nghĩ và cảm xúc của người khác bằng cách phản ứng và hành xử như người đó trong tình huống giả lập. Nó có thể liên quan đến các cặp, nhóm hoặc cả lớp. Phương pháp này được sử dụng để kiểm tra quan điểm của người khác và truyền đạt sự hiểu biết. Nó cho phép sinh viên áp dụng các kỹ năng cá nhân và nhóm để đánh giá kiến thức trước khi ra quyết định và giải quyết vấn đề bằng cách kiểm tra các tình huống trong bối cảnh xa lạ.
2	TLM10	Mô hình ứng xử	Khi sử dụng phương pháp này, giáo viên sẽ để sinh viên thực hành, diễn thử một số cách ứng xử liên quan đến một tình huống nào đó. Sau đó Giảng viên đưa ra kết luận, định hướng cho sinh viên đâu là cách ứng xử tích cực với tình huống đã đưa ra.
IV Phương pháp dạy học trải nghiệm			
1	TLM11	Thực hành	Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc giảng bài hoặc có thể tiến hành theo cá nhân. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản qua các bài thực hành từ đơn giản cho đến phức tạp.
2	TLM12	Báo cáo	Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các buổi báo cáo theo chủ đề, trong đó người diễn giảng,

			thuyết trình không phải là giáo viên mà là những chuyên gia đến từ các doanh nghiệp, tổ chức bên ngoài. Thông qua những kinh nghiệm và hiểu biết của diễn giả, giúp sinh viên hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chương trình đào tạo.
3	TLM13	Thực tế	Đây là phương pháp được thực hiện thông qua việc giới thiệu, tìm hiểu thực tế các hoạt động tại doanh nghiệp và sinh viên qua việc lĩnh hội các kiến thức đã được học sẽ trình bày về thực tế mình tìm hiểu được liên quan đến chủ đề của nội dung học tập.
4	TLM14	Làm việc nhóm	Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ để giải quyết các chủ đề được giảng viên giao nhất định và hiển thị kết quả bằng cách báo cáo hoặc trình bày bằng slide. Sinh viên đã được cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản trong công việc nhóm kể từ năm đầu tiên. Sau đó, họ sẽ được thực hành phương pháp này trong rất nhiều khoá học ở các cấp độ khác nhau.
V Phương pháp dạy học bằng công nghệ			
1	TLM15	Quản lý sinh viên học tập bằng công nghệ	Giáo viên và sinh viên sử dụng các công cụ trực tuyến để hỗ trợ quá trình dạy và học (E learning, Trans, Facebook, Zalo ...)
VI Phương pháp dạy độc lập			
1	TLM16	Đọc và nghiên cứu tài liệu	Phương pháp này phát triển khả năng tự học của sinh viên để chuẩn bị bài trước buổi học và ôn tập bài sau buổi học
2	TLM17	Thực hiện bài kiểm tra cá nhân	Phương pháp này rèn luyện khả năng tư duy độc lập để giải quyết vấn đề/tình huống/bài thực hành được đưa ra trên cơ sở vận dụng kiến thức, kỹ năng đã được học tập, thảo luận với thái độ cầu thị.
3	TLM18	Khóa luận tốt nghiệp	Phương pháp này phát triển khả năng của sinh viên trong việc lên kế hoạch, tìm hiểu, tổ chức và đánh giá đối với một chủ đề một cách độc lập và chi tiết, dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nó còn tăng cường động lực học tập và tích cực tham gia học tập bởi vì sinh viên được cho phép chọn các tài liệu họ muốn trình bày.

**Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra với phương pháp dạy học
của chương trình đào tạo**

Mục tiêu Phương pháp giảng dạy – học tập	Chuẩn đầu ra của CTĐT																
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
Thuyết giảng/thuyết trình	X	X	X						X	X							
Giải thích cụ thể						X	X							X			
Hội thảo	X	X	X	X	X			X			X						
Thảo luận	X	X	X	X	X			X			X						
Bản đồ tư duy – Mindmap				X	X	X	X		X					X			
Nghiên cứu/ Xử lý tình huống				X	X	X	X	X	X	X	X			X			
Đặt vấn đề/ giải quyết vấn đề				X	X				X					X		X	X
Tranh luận						X		X								X	X
Đóng kịch/ nhập vai									X	X	X			X	X	X	
Mô hình ứng xử														X		X	X
Thực hành						X		X	X	X	X	X	X				
Báo cáo				X	X						X	X				X	
Thực tế				X	X		X		X	X	X	X		X	X	X	X
Làm việc nhóm														X			X
Quản lý sinh viên học tập bằng công nghệ											X	X					
Đọc và nghiên cứu tài liệu						X										X	X
Thực hiện bài kiểm tra cá nhân						X	X	X	X					X			
Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X						X	X	X	X

4.2. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy - học

- Để nâng cao chất lượng đào tạo, những năm qua, Nhà trường và Khoa đã chỉ đạo chủ động đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy theo hướng tiếp cận năng lực, tăng cường kỹ năng ứng dụng và thực hành; thực hiện gắn đào tạo với thị trường lao động, chủ động nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp hoặc phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia của các doanh nghiệp bảo đảm chất lượng đầu ra.

- Đội ngũ giảng viên tăng cả về số lượng và chất lượng.

- Việc giảm khoảng cách giữa lý thuyết và thực hành trong đào tạo thông qua thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo sinh viên có nhiều chuyển biến về chất lượng sinh viên tốt nghiệp đại học.

- Tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp có chiều hướng tăng về số lượng, cải thiện về chất lượng.

- Cùng với đào tạo, công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên cũng đạt nhiều kết quả.

- CTĐT đã được kiểm định đạt chuẩn, được thực hiện bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội.

4.3. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

CTĐT đánh giá kết quả học tập của sinh viên đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá thông qua điểm trung bình tích lũy của mỗi học phần.

*** Thang điểm đánh giá:** Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong các học phần. Xếp loại của từng học phần được đánh giá theo thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, B+, C, C+, D, D+, F

*** Hình thức và tiêu chí đánh giá, trọng số điểm**

- Đối với học phần lý thuyết: Điểm trung bình tích lũy của mỗi học phần = 10% điểm chuyên cần + 30% điểm thực hành + 60% điểm thi hết học phần.

- Đối với học phần thực hành, thực tập tốt nghiệp: Điểm trung bình tích lũy của mỗi học phần = 40% điểm chuyên cần + 60% điểm kiểm tra. Học phần thực hành không thi hết môn.

- Đối với khóa luận tốt nghiệp:

*** Phương pháp đánh giá**

- Đánh giá tiến trình

+ *Đánh giá chuyên cần*

Mục đích của đánh giá tiến trình là cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục trong quá trình dạy học. Các công cụ đánh giá được áp dụng gồm: đánh giá chuyên cần, đánh giá điểm thực hành (bao gồm điểm kiểm tra và điểm đổi mới phương pháp học tập).

- Đánh giá chuyên cần: ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cũng như những đóng góp của sinh viên trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập. Điểm chuyên

cần có trọng số 10% với học phần lý thuyết, 40% với học phần thực hành. Điểm chuyên cần bao gồm 2 tiêu chí là chuyên cần đi học và đóng góp tại lớp. Trọng số của từng tiêu chí được chi tiết trong từng học phần.

+ *Đánh giá điểm kiểm tra*: giảng viên kiểm tra kiến thức của sinh viên thông qua các bài kiểm tra giữa và cuối học phần. Số lượng bài kiểm tra từ 1 đến 2 bài. Học phần ≤ 2 tín chỉ có từ 01 bài kiểm tra, học phần > 2 tín chỉ có 02 bài kiểm tra. Các bài kiểm tra có thời gian từ 15 - 20 phút đối với bài trắc nghiệm và 50 phút đối với bài tự luận và chấm theo thang điểm 10 như chấm bài thi kết thúc học phần. Việc ra đề và chấm điểm bài kiểm tra do giảng viên giảng dạy lớp học phần phụ trách. Điểm trung bình các bài kiểm tra có trọng số 15% với học phần lý thuyết, 60% với học phần thực hành. Điểm kiểm tra giữa học phần được xác định là trung bình cộng của điểm các bài kiểm tra trong học phần.

+ *Đánh giá điểm đổi mới phương pháp học tập*: Sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng thuyết trình, giao tiếp, thương lượng. Điểm đổi mới phương pháp học tập có trọng số 15% với học phần lý thuyết bao gồm Bài thảo luận nhóm, Thuyết trình, bảo vệ của nhóm hoặc Nhận xét, nêu câu hỏi phản biện, Điểm thưởng

- *Đánh giá tổng kết*

Mục đích của đánh giá tổng kết là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học. Các công cụ đánh giá được sử dụng bao gồm Thi viết hoặc Thi trắc nghiệm. Tùy thuộc vào phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng học phần để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp với quy định về khảo thí.

Điểm đánh giá tổng kết có trọng số 60% với học phần lý thuyết. Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi đánh giá tổng kết (thi kết thúc học phần). Người học đủ điều kiện phải dự thi theo đúng lịch. Nếu thi không đạt phải đăng ký học lại theo quy định. Người học không đủ điều kiện hoặc vắng mặt không có lý do chính đáng khi thi kết thúc học phần theo lịch của kỳ thi, sẽ phải nhận điểm 0 đối với học phần đó và phải đăng ký học lại theo quy định. Nếu vắng thi có lý do chính đáng và được Trường phòng Quản lý đào tạo cho phép thì sinh viên được dự thi kết thúc học phần ở kỳ thi tiếp theo (nếu có lịch thi).

Số lượng đề thi được quy định như sau:

- Học phần tự luận: < 10 sinh viên: 01 mã đề/1 phòng thi; ≥ 10 sinh viên: 02 mã đề/1 phòng thi;

- Học phần thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính: 03 mã đề/1 phòng thi.

Việc biên soạn ngân hàng đề thi, Trường bộ môn/Trường học phần cử người có đủ phẩm chất, năng lực và kinh nghiệm để ra đề thi. Trường bộ môn/Trường học phần chịu trách nhiệm biên tập thành ngân hàng đề thi của học phần và gửi cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường trộn đề thi, bốc thăm, nhân bản đề thi chính thức, làm túi đề thi cho từng phòng thi và niêm phong. Với học phần lý thuyết, sau khi nhận được Túi bài thi,

Túi đề thi (đã làm phách) từ Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng bộ môn/Trưởng học phần chỉ đạo chấm bài thi kết thúc, cử 2 cán bộ chấm độc lập các bài thi theo đáp án và thang điểm của bộ môn bằng hai thức mực khác nhau trên bài thi. Việc chấm thi phải đảm bảo yêu cầu chính xác, khách quan, công bằng và trên cơ sở Đáp án và thang điểm chấm được lập. Điểm toàn bài thi được làm tròn đến 1 chữ số thập phân. Với học phần thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính, kết quả thi học phần trên máy tính được lập tự động sau khi sinh viên kết thúc làm bài, có đầy đủ họ tên, chữ ký của sinh viên và cán bộ coi thi. Trong vòng 3 ngày làm việc sau ngày thi, Trung tâm Công nghệ thông tin của Trường chịu trách nhiệm chuyển điểm thi lên Server và chuyển. Kết quả thi học phần trên máy cho Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục

**Mã trận tương thích giữa phương pháp đánh giá ra với phương pháp dạy học
của chương trình đào tạo**

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT																
	1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	1.6	1.7	1.8	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
Đánh giá tiến trình																	
- Đánh giá chuyên cần														X	X	X	X
- Đánh giá điểm kiểm tra	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
Đánh giá tổng kết	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X			X	X	X	X

5. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 135 tín chỉ (không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất (GDTC), Giáo dục Quốc phòng - An ninh (GDQP-AN) và các học phần ngoại khóa).

5.2. Phân bổ khối kiến thức toàn khóa

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (11 học phần)	29 (21,5%)	19	10
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (33 học phần)	106 (78,5%)	77	29
- Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (11 học phần)	33 (24,4%)	24	9
- Khối kiến thức chuyên ngành (16 học phần)	48 (35,6%)	28	20
- Thực tập, thực tế chuyên môn (04 học phần)	18 (13,3%)	18	0
- Khoá luận (hoặc 02 học phần thay thế)	7 (5,2%)	7	0
Tổng	135 (100%)	96	39

5.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		29		
1.1	Lý luận chính trị		11		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.3	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	EIM121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
1.1.5	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
1.2	Khối kiến thức đại cương của ngành		5		
1.2.1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.2.2	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.3	Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung hoặc tiếng Nhật)		10		
1.3.1	<i>Ngoại ngữ 1</i>		4/12		
1.3.1.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1.3.1.2	CHE141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
1.3.1.3	JAP141	Tiếng Nhật 1	4	60/0/0/120	
1.3.2	Ngoại ngữ 2		3/9		
1.3.2.1	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
1.3.2.2	CHE132	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	
1.3.2.3	JAP132	Tiếng Nhật 2	3	45/0/0/90	
1.3.3	Ngoại ngữ 3		3/9		
1.3.3.1	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
1.3.3.2	CHE233	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
1.3.3.3	JAP133	Tiếng Nhật 3	3	45/0/0/90	
1.4	Tin học		3		
1.4.1	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.5	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.6	MIE	Giáo dục quốc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		106		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		33		
2.1.1.	Khối kiến thức nhóm ngành		12		
2.1.1.1	IST231	Nhập môn Khoa học du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.2	LIT231	Pháp luật du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.3	TEC231	Kinh tế du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.1.4	TCS231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2	Khối kiến thức cơ sở ngành		21		
Bắt buộc			12		
2.1.2.1	VNH231	Lịch sử Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.1.2.2	TGE231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.3	MIT231	Marketing du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.4	PIT231	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	
Tự chọn			9/21		
2.1.2.5	HFF221	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3	15/0/60/90	
2.1.2.6	TOV231	Tuyên điểm du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.7	EFT231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.8	CFT231	Tiếng Trung Du lịch	3	30/0/30/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.1.2.9	JFT231	Tiếng Nhật du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.10	RMS231	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.11	VLA231	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2.12	TMA231	Thị trường du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.	Khối kiến thức chuyên ngành		48		
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa					
Bắt buộc			28		
2.2.1	PTO441	Nghiệp vụ lễ hành	4	30/0/60/120	
2.2.2	TGS431	Nghiệp vụ hướng dẫn	4	30/0/60/120	
2.2.3	TGS432	Nghiệp vụ hướng dẫn nâng cao	2	15/0/30/90	
2.2.4	CBT431	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
2.2.5	ETG431	Tiếng Anh lễ hành	3	30/0/30/90	
2.2.6	ETG432	Tiếng Anh lễ hành nâng cao	3	30/0/30/90	
2.2.7	VNH331	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.2.8	MHR331	Di tích và danh thắng Việt Nam	3	30/0/30/90	
2.2.9	TCU331	Văn hóa du lịch	3	45/0/0/90	
Tự chọn			20/42		
2.2.10	CUC331	Văn hóa ẩm thực	3	30/0/30/90	
2.2.11	OEV431	Tổ chức sự kiện	3	30/0/30/90	
2.2.12	RBT331	Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.2.13	IAP341	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
2.2.14	CTO431	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
2.2.15	VLI331	Văn học Việt Nam	3	45/0/0/90	
2.2.16	TBM331	Quản trị kinh doanh du lịch	2	30/0/0/60	
2.2.17	MTO421	Du lịch MICE	2	15/0/30/60	
2.2.18	TIG421	Du lịch tâm linh	2	15/0/30/60	
2.2.19	CBS431	Nghiệp vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.20	ECT431	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
2.2.21	NNT431	Đàm phán và thương lượng trong lễ hành	3	30/0/30/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.2.22	MHR431	Giao tiếp liên văn hóa	3	30/0/30/90	
2.2.23	DIR431	Lễ tân ngoại giao	3	30/0/30/90	
2.2.24	TMO431	Marketing Online lữ hành	3	30/0/30/90	
B	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế				
Bắt buộc			28		
2.2.1	PTO441	Nghệp vụ lữ hành	4	30/0/60/180	
2.2.2	TGS431	Nghệp vụ hướng dẫn	4	30/0/60/180	
2.2.3	TGS432	Nghệp vụ hướng dẫn nâng cao	2	15/0/30/90	
2.2.4	CCU331	Văn hóa Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.2.5	GCH331	Đại cương lịch sử Trung Quốc	3	45/0/0/90	
2.2.6	CBT331	Tuyên điểm du lịch Trung Quốc	3	30/0/30/120	
2.2.7	CFT431	Tiếng Trung hướng dẫn viên 1	3	30/0/30/90	
2.2.8	CFT432	Tiếng Trung hướng dẫn viên 2	3	30/0/30/90	
2.2.9	CFT433	Tiếng Trung hướng dẫn viên 3	3	30/0/30/90	
Tự chọn			20/42		
2.2.10	HSC331	Nghe – Nói tiếng Trung	3	30/30/30/90	
2.2.11	RUC331	Đọc hiểu tiếng Trung	3	30/30/30/90	
2.2.12	WTC331	Viết tiếng Trung	3	30/30/30/90	
2.2.13	CTI431	Biên – Phiên dịch tiếng Trung	3	30/0/30/90	
2.2.14	CUT431	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
2.2.15	IEA431	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
2.2.16	TBM321	Quản trị kinh doanh du lịch	2	30/0/0/60	
2.2.17	CBT431	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
2.2.18	CBS431	Nghệp vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch	3	30/0/30/90	
2.2.19	ECT431	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
2.2.20	TIG421	Du lịch tâm linh	2	15/0/30/60	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.2.21	MIT421	Du lịch MICE	2	15/0/30/60	
2.2.22	NAN431	Đàm phán và thương lượng	3	30/0/30/90	
2.2.23	DIR431	Lễ tân ngoại giao	3	30/0/30/90	
2.2.24	TMO431	Marketing Online lữ hành	3	30/0/30/90	
C.	<i>Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (định hướng thực tập 1 năm tại Nhật Bản)</i>				
<i>Phần bắt buộc</i>			28		
2.2.1	PRR441	Nghiệp vụ nhà hàng	4	30/0/60/120	
2.2.2	BHS441	Nghiệp vụ khách sạn	4	30/0/60/120	
2.2.3	OJT331	Tổng quan du lịch và lưu trú Nhật Bản	3	30/0/30/90	
2.2.4	JHR441	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn	4	30/0/60/120	
2.2.5	RHB431	Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
2.2.6	SMR431	Giám sát nhà hàng - khách sạn	3	30/0/30/90	
2.2.7	DHF421	Nghiệp vụ pha chế và phục vụ đồ uống	3	15/0/60/90	
2.2.8	AHJ441	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn nâng cao	4	15/0/60/120	
<i>Phần tự chọn</i>			20/42		
2.2.9	JAC331	Âm thực Nhật Bản	3	30/0/30/90	
2.2.10	JAM331	Nhật Bản hiện đại	3	45/0/0/90	
2.2.11	DHF331	Quản trị buồng	3	30/0/30/90	
2.2.12	DGF332	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	30/0/30/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.2.13	HDJ331	Quản trị tiệc và sự kiện	3	30/0/30/90	
2.2.14	DGF331	Quản trị nhà hàng	3	30/0/30/90	
2.2.15	JFK431	Quản trị tiền sảnh	3	30/0/30/90	
2.2.16	DFJ331	Quản trị ẩm thực	3	30/0/30/30	
2.2.17	VKT431	Nghiệp vụ lễ tân	3	15/0/60/90	
2.2.18	ROO431	Nghiệp vụ buồng	3	15/0/60/90	
2.2.19	OCC431	Nghệ thuật phục vụ khách hàng – omotenashi	2	15/0/30/60	
2.2.20	RHM331	Quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
2.2.21	ASM331	Quản trị dịch vụ bổ sung trong lưu trú	3	30/0/30/90	
2.2.22	HRM321	Quản trị nhân lực trong khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	30/0/30/90	
2.2.23	FAM321	Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú	2	30/0/0/60	
2.2.24	HQM331	Quản trị chất lượng nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
2.3	Thực tập, thực tế		18		
2.3.1	TOU421	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
2.3.2	TOU442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
2.3.3	TOU453	Thực tế chuyên môn 3	5	0/0/150/150	
2.3.4	TOU471	Thực tập tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp hoặc HP thay thế		7		
2.4.1	TOU904	Khóa luận tốt nghiệp	7	105/0/0/210	



STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT- TL/TH- TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
2.4.2	Học phần thay thế		7		
A	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa				
-	TOS341	Du lịch thông minh	4	45/0/30/120	
-	STD331	Phát triển du lịch bền vững	3	30/0/30/90	
B	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (Tiếng Trung)				
-	SMT341	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc	4	45/0/30/120	
-	MHR331	Giao tiếp liên văn hóa trong hoạt động hướng dẫn du lịch	3	30/0/30/90	
C	Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (định hướng thực tập 1 năm tại Nhật Bản)				
-	TOS331	Du lịch thông minh	4	45/30/120	
-	MHR431	Marketing nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
Tổng cộng			135		

Mã trận trong quan giữa các học phần với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4					
Môn học		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
Học kỳ 1																		
Nhập môn Khoa học du lịch		2	3	3	4	4	4	3	3	3	3		2	2				
Địa lý du lịch		3	3		4	4	4	3		2								
Lịch sử Việt Nam					3	2	4	3				3						
Cơ sở văn hóa Việt Nam		3	3		4	4	4			3	3		4	4				
Tự chọn 1 trong 3 học phần: - Tiếng Anh 1 - Tiếng Nhật 1 - Tiếng Trung 1		3	3	2	3	4	4	3	4	3	3		3	3				
Giáo dục thể chất 1								3	4									
Học kỳ 2																		
Pháp luật đại cương		3			3	4	4	3	2									
Tin học đại cương		2			3	4	4	3		3			3					
Tâm lý du lịch			3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3		
Tuyển điểm du lịch		3	3	3	4	4	4	3	4	3			4	3				
Thực tế chuyên môn 1					3	3	3	3	4	3	3		3	2	2	2		
Triết học Mác – Lênin		2			3	3		4	4	3								
Tự chọn 1 trong 3 học phần: - Tiếng Anh 2 - Tiếng Nhật 2 - Tiếng Trung 2		3	3	3	4	4	4	3	4				4	3				
Giáo dục thể chất 2								3	4									
Học kỳ 3																		

[illegible]

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4					
Môn học		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
	Tổng quan du lịch và lưu trú Nhật Bản		3		4	4	4	3	4	3			4					
	Nghiep vụ khách sạn		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
	Chọn 2 trong 4 học phần																	
	- Nhật Bản hiện đại																	
	- Tiếng Nhật du lịch	3	3		4	4	4	3	4				4					
	- Hành vi tiêu dùng du lịch																	
	- Tiếng Anh du lịch																	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa																		
	Tiếng Anh du lịch		3		4	4	4	3	4	3			4					
	Nghiep vụ hướng dẫn		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
	Văn hóa du lịch	3	3		4	4	4	3	4				4					
	Thực tế chuyên môn 2																	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)																		
	Đại cương lịch sử Trung Quốc		3		4	4	4	3	4	3			4					
	Thực tế chuyên môn 2																	
	Tự chọn (2 trong 3 học phần):																	
	Nghệ – Nói tiếng Trung		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
	- Tiếng Trung du lịch																	

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4					
Môn học		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
- Du lịch cộng đồng																		
Học kỳ 5																		
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				3	3		4	4	3	3							
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (3+1 Nhật Bản)																		
	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn				4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
	Nghệ vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn		3	2	4	4	4	3	4		3	3	4	3				
	Tự chọn (3 trong 6 học phần):																	
	- Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng																	
	- Quản trị nhà hàng																	
	- Quản trị tiền sảnh		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	4
	- Quản trị ẩm thực																	
	- Nghệ thuật phục vụ khách hàng – omotenashi																	
	- Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú																	
	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa																	
	Tiếng Anh lễ hành				4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	3
	Nghệ vụ hướng dẫn nâng cao		3	2	4	4	4	3	4			3	3	4	3			

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4					
Môn học		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
Di tích và danh thắng Việt Nam																		
	Tự chọn (1 trong 4 học phần):																	
	- Tổ chức sự kiện																	
	- Đàm phán và thương lượng trong lễ hành																	
	- Du lịch sinh thái																	
Chuyên ngành hướng dẫn du lịch quốc tế tiếng Trung																		
Nghệ thuật và hướng dẫn																		
Tuyên điểm du lịch Trung Quốc																		
Tự chọn (2 trong 4 học phần):																		
- Đọc hiểu tiếng Trung																		
- Viết tiếng Trung																		
- Nghiệp vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch																		
- Du lịch sinh thái																		
Học kỳ 6																		
Tư tưởng Hồ Chí Minh																		
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam																		
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn																		

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4					
Môn học		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
trong du lịch - Marketing Online lễ hành - Đàm phán và thương lượng trong lễ hành– khách sạn																		
	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế tiếng Trung																	
	Tiếng Trung hướng dẫn viên 2	2			3	3		4	4	3	3							
	Nghệ vụ hướng dẫn nâng cao		3	3	4	4	4	3	4	4	3	3	4	3	3	3	3	4
	Tự chọn (2 trong 4 học phần): - Biên – Phiên dịch tiếng Trung - Du lịch văn hóa - Đàm phán và thương lượng - Lễ tân ngoại giao		3	3	4	4	4	3	4	3	3		4	3	3	3	3	4
	Học kỳ 7																	
	Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (3+1 Nhật Bản)																	
	Thực tế chuyên môn 2		3		4	4	4	3	4	4	3		4	3				
	Thực tế chuyên môn 3	2			3	3		4	4	3	3							
	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn nâng cao	2			3	3		4	4	3	3							
	Tự chọn (1 trong 3 học phần):				4	4	4	3	4	4	3	3	4	3	3	3	3	4

Chuẩn đầu ra CTĐT		1			2					3			4					
Môn học		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6
	- Quản trị buồng - Nghiệp vụ buồng - Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn																	
	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa																	
	Thực tế chuyên môn 3		3		4	4	4	3	4	3			4	3				
	Tự chọn (4 trong 8 học phần):	2			3	3		4	4	3	3							
	- Văn học Việt Nam																	
	- Du lịch văn hóa																	
	- Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam																	
	- Quản trị kinh doanh lễ hành																	
	- Du lịch sinh thái																	
	- Lễ tân ngoại giao																	
	- Giao tiếp liên văn hóa																	
	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế Tiếng Trung:																	
	Thực tế chuyên môn 3		3		4	4	4	3	4	3			4	3				
	Tiếng Trung hướng dẫn viên	2			3	3		4	4	3	3							
	3																	
	Văn hóa Trung Quốc		3		4	4	4	3	4	3			4	3				
	Tự chọn (4 trong 8 học phần):	2			3	3		4	4	3	3							

Chuẩn đầu ra CTĐT				1			2					3			4							
Môn học				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.6		
- Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không - Quản trị kinh doanh du lịch - Marketing Online lễ hành - Du lịch tâm linh																						
				Học kỳ 8																		
				Thực tập tốt nghiệp							4	4	4	4	3	3		4	3	3	3	4
				Chuyên đề thay thế khoá luận tốt nghiệp 1					3		4	4	4	3	4	3		4			3	
Chuyên đề thay thế khoá luận tốt nghiệp 2					3		4	4	4	3	4	3			4			3				

Ghi chú:

* Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5), Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

6. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

6.1. Kế hoạch giảng dạy theo từng học kỳ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Bắt buộc			12		
1	IST331	Nhập môn Khoa học du lịch	3	30/0/30/90	
2	SIT231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
3	VCF332	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
4	NEF331	Lịch sử Việt Nam	3	45/0/0/90	
5	PHE	Giáo dục thể chất 1			
Tự chọn			4/12		
6	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
7	JAP 141	Tiếng Nhật 1	4	60/0/0/120	
8	CHF141	Tiếng Trung 1	4	60/0/0/120	
Tổng			16		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Bắt buộc			16		
1	LIW322	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
2	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
3	MLT131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
4	LJP431	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	
5	STM421	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	
6	TOV331	Tuyên điểm du lịch	3	30/0/30/90	
7	PHE	Giáo dục thể chất 2			
Tự chọn			3/9		
8	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
9	JAP 132	Tiếng Nhật 2	3	45/0/0/90	
10	CHS132	Tiếng Trung 2	3	45/0/0/90	
Tổng			19		

Học kì 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	SKG231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác – Lenin	2	30/0/0/60	
3	HFD331	Kinh tế du lịch	3	45/0/0/90	
4	HFF321	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3	15/0/60/90	
5	PHE	Giáo dục thể chất 3			
6	MIE	Giáo dục Quốc phòng			
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			7		
Bắt buộc			4		
7	PRR441	Nghiệp vụ nhà hàng	4	30/0/60/120	
Tự chọn			3/9		
8	JAP 133	Tiếng Nhật 3	3	45/0/0/90	
9	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
10	CHS133	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			7		
Bắt buộc			4		
7	PTO441	Nghiệp vụ lữ hành	4	30/0/60/120	
Tự chọn			3/9		
8	JAP 133	Tiếng Nhật 3	3	45/0/0/90	
9	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
10	CHS133	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			7		
Bắt buộc			4		
7	PTO431	Nghiệp vụ lữ hành	4	30/0/60/120	
Tự chọn			3/6		
8	JAP 133	Tiếng Nhật 3	3	45/0/0/90	
9	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	



10	CHS133	Tiếng Trung 3	3	45/0/0/90	
Tổng			18		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HFD331	Marketing du lịch	3	30/0/30/90	
2	LIT231	Pháp luật du lịch	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			13		
Bắt buộc			7		
3	OJT231	Tổng quan du lịch và lưu trú Nhật Bản	3	45/0/0/90	
4	BHS441	Nghệ vụ khách sạn	4	30/0/60/120	
Tự chọn			6/12		
5	JAM231	Nhật Bản hiện đại	3	45/0/0/90	
6	JPT231	Tiếng Nhật du lịch	3	30/0/30/120	
7	VLA331	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	30/0/30/120	
8	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/120	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			14		
Bắt buộc			14		
3	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	
4	TGS431	Nghệ vụ hướng dẫn	4	30/0/60/180	
5	TCU331	Văn hóa du lịch	3	45/0/0/90	
6	TOU442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			13		
Bắt buộc			7		
3	GCH331	Đại cương lịch sử Trung Quốc	3	45/0/0/90	
4	TOU442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
Tự chọn			6/6		
5	HSC431	Nghe – Nói tiếng Trung	3	30/30/30/90	
6	CFT231	Tiếng Trung Du lịch	3	30/0/30/90	

7	CBT431	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
Tổng			19 (CN HDDL nội địa là 20 TC)		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH -TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM221	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			15		
Bắt buộc			7		
2	JHR331	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn	4	30/0/30/90	
3	RHB331	Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
Tự chọn			8/18		
4	DGF332	Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	30/0/30/90	
5	DGF331	Quản trị nhà hàng	3	30/0/30/90	
6	DHF421	Nghiệp vụ pha chế và phục vụ đồ uống	3	30/0/30/90	
7	DFJ331	Quản trị ẩm thực	3	30/0/30/30	
8	OCC431	Nghệ thuật phục vụ khách hàng – omotenashi	2	15/0/30/60	
9	FAM321	Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú	2	30/0/0/60	
10	HRM321	Quản trị nhân lực trong khách sạn và khu nghỉ dưỡng	3	30/30/0/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			14		
Bắt buộc			11		
2	EHR431	Tiếng Anh lễ hành	3	30/0/30/90	
3	TGS432	Nghiệp vụ hướng dẫn nâng cao	2	15/0/30/90	

4	KJI431	Du lịch cộng đồng	3	30/0/30/90	
5	MHR331	Di tích và danh thắng Việt Nam	3	30/0/30/90	
Tự chọn			3/12		
6	OEV431	Tổ chức sự kiện	3	30/0/30/90	
7	NNT431	Đàm phán và thương lượng trong lễ hành	3	30/0/30/90	
8	ECT431	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
9	HFK231	Thị trường du lịch	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			16		
Bắt buộc			10		
2	TGS431	Nghịệp vụ hướng dẫn	4	30/0/60/120	
3	CBT331	Tuyển điểm du lịch Trung Quốc	3	30/0/30/90	
4	CFT431	Tiếng Trung hướng dẫn viên 1	3	30/0/30/90	
Tự chọn			6/12		
5	RUC331	Độc hiểu tiếng Trung	3	30/30/30/90	
6	WTC331	Viết tiếng Trung	3	30/30/30/90	
7	CBS431	Nghịệp vụ phục vụ trên tàu thủy du lịch	3	30/0/30/90	
8	ECT431	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	
Tổng			17/16/18		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH -TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	
2	JFG221	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			12		
Bắt buộc			6		

3	SMR331	Giám sát nhà hàng - khách sạn	3	30/0/30/90	
4	DHF431	Nghiệp vụ pha chế và phục vụ đồ uống	3	15/0/60/90	
Tự chọn			6/15		
5	JAC331	Ẩm thực Nhật Bản	3	30/0/30/90	
6	HDJ331	Quản trị tiệc và sự kiện	3	30/0/30/90	
7	VKT431	Nghiệp vụ lễ tân	3	15/0/60/90	
8	ASM331	Quản trị dịch vụ bổ sung trong lưu trú	3	30/0/30/90	
9	HQM331	Quản trị chất lượng nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			12		
Bắt buộc			6		
3	VNH422	Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam	3	45/0/0/90	
4	ETG432	Tiếng Anh Lữ hành nâng cao	3	30/0/30/90	
Tự chọn			6/18		
4	CUC331	Văn hóa ẩm thực	3	30/0/30/90	
5	IAP331	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
7	RMS231	Phương pháp nghiên cứu trong du lịch	3	30/0/30/90	
8	TMO331	Marketing Online lữ hành	3	30/0/30/90	
9	NNT331	Đàm phán và thương lượng trong lữ hành	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			11		
Bắt buộc			5		
3	CFT432	Tiếng Trung hướng dẫn viên 2	3	30/0/30/90	
4	TGS442	Nghiệp vụ hướng dẫn nâng cao	2	15/0/30/90	
Tự chọn			6/12		

5	CTI431	Biên – Phiên dịch tiếng Trung	3	30/0/30/90	
6	CUT431	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
7	NAN431	Đàm phán và thương lượng	3	30/0/30/90	
8	DIR431	Lễ tân ngoại giao	3	30/0/30/90	
Tổng			16/16/15		

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)			16		
Bắt buộc			13		
1	STM442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	
2	STM453	Thực tế chuyên môn 3	5	0/0/150/150	
3	AHJ341	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn nâng cao	4	15/0/60/120	
Tự chọn			3/9		
4	DHF331	Quản trị buồng	3	30/0/30/90	
5	ROO331	Nghiệp vụ buồng	3	15/0/60/90	
6	RHM331	Quản trị kinh doanh nhà hàng – khách sạn	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa			16		
Bắt buộc			5		
1	TOU453	Thực tế chuyên môn 3	5	45/0/0/90	
Tự chọn			11/21		
2	VLI331	Văn học Việt Nam	3	45/0/0/90	
3	GDJ231	Du lịch văn hóa	3	30/0/30/90	
4	RBT331	Tôn giáo và tín ngưỡng ở Việt Nam	3	45/0/0/90	
5	GFD331	Quản trị kinh doanh lễ hành	2	30/0/30/90	
6	HVS331	Du lịch sinh thái	3	30/0/30/90	

7	DIR331	Lễ tân ngoại giao	3		
8	MHR331	Giao tiếp liên văn hóa	3	30/0/30/90	
Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)			16		
Bắt buộc			11		
1	TOU453	Thực tế chuyên môn 3	5	45/0/0/90	
2	CFT433	Tiếng Trung hướng dẫn viên 3	3	30/0/30/90	
	CCU331	Văn hóa Trung Quốc	3	45/0/0/90	
Tự chọn			5/10		
3	IEA431	Xuất nhập cảnh và thủ tục hàng không	3	30/0/30/90	
4	TBM321	Quản trị kinh doanh du lịch	2	30/0/0/60	
5	TMO431	Marketing Online lữ hành	3	30/0/30/90	
6	TIG421	Du lịch tâm linh	2	15/0/30/60	
Tổng			16		

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT/TL/TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	STM471	Thực tập tốt nghiệp	7	0/0/210/210	
2	Khóa luận TN (hoặc học phần thay thế)		7	0/0/210/210	
2.1	TOU904	Khóa luận tốt nghiệp	7		
2.2	Học phần thay thế		7		
	Chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn (Định hướng 1 năm thực tập tại Nhật Bản)				
	STR441	Du lịch thông minh	4	45/0/30/120	
	MHR431	Marketing nhà hàng – khách sạn	3	15/0/60/90	
	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch nội địa				
	TOS441	Du lịch thông minh	4	45/0/30/120	
	STD442	Phát triển du lịch bền vững	3	30/0/30/90	
	Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế (tiếng Trung)				

	VCR441	Quan hệ Việt Nam – Trung Quốc	4	60/0/0/120	
	LCC442	Giao tiếp liên văn hóa	3	30/0/30/90	
Tổng			14		

7. MÔ TẢ VẤN TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

7.1.1. Các học phần lý luận chính trị

Triết học Mác - Lênin

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Cung cấp cho người học thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử: Trình bày hệ thống quan niệm của triết học Mác - Lênin về tự nhiên, xã hội và con người, mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và con người; những quy luật chung nhất của sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội và của tư duy con người. Lý luận của triết học Mác - Lênin về hình thái kinh tế - xã hội, về giai cấp, đấu tranh giai cấp giải phóng con người, về dân tộc, cách mạng xã hội, vai trò của quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong lịch sử. Từ đó, cung cấp cho sinh viên kỹ năng tiếp cận và nhận diện vấn đề trong mối quan hệ biện chứng của sự vật - hiện tượng có liên quan.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Triết học Mác - Lênin*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung môn học: Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Kinh tế chính trị Mác - Lênin*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung môn học: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, những chính sách đường lối, pháp luật của Đảng, của Nhà nước. Bên cạnh đó, cung cấp thêm tri thức các lĩnh vực như khoa học xã hội và nhân văn, nghiên cứu sự vận động của xã hội, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Tư tưởng Hồ Chí Minh*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Hoàn cảnh lịch sử, quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam; Những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Chủ nghĩa xã hội khoa học*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới; Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

7.1.2. Khối kiến thức đại cương của ngành

Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, về hình thức, chức năng, bộ máy nhà nước, mối quan hệ nhà nước và cá nhân. Nội dung học phần bao gồm các phạm trù cơ bản trong hệ thống về nhà nước và pháp luật: quy luật hình thành, tồn tại, phát triển của nhà nước và pháp luật, xu hướng vận động của các hiện tượng nhà nước, pháp luật. Đây cũng là kiến thức nền tảng cung cấp cho sinh viên kỹ năng nhận diện, tiếp cận đến các vấn đề pháp luật liên quan đến lĩnh vực du lịch – lễ hành.

7.1.3. Ngoại ngữ

Tiếng Anh 1 (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (60/0/0/120)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi về Ngữ pháp (cấu trúc câu, thì động từ...), Ngữ âm (nguyên âm, phụ âm, trọng âm & ngữ điệu), và Từ vựng (từ & cấu tạo từ), những khái niệm cơ bản về quan hệ liên môn giữa Ngôn ngữ, Văn hoá và hành động lời nói. Môn học chú trọng đến việc hình thành bước đầu các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ như Nghe, Nói, Đọc, Viết trên cơ sở nắm chắc lý thuyết và thực hành thành thạo.

Tiếng Anh A2 (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- Các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp như thời hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, các động từ khuyết thiếu ...

- Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và để nói về các chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, lĩnh vực quan tâm, công việc, du lịch, sự kiện đang diễn ra; Bên cạnh đó, sinh viên cũng được học cách cấu tạo và sử dụng các loại từ vựng như tính từ, trạng từ, đại từ, động từ tình thái, cụm động từ, cách kết hợp từ, quy tắc cấu tạo từ;

- Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp.

Tiếng Anh 3 (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

- Học phần tiên quyết: *Không*

- Học phần học trước: *Không*

- Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Pre-Intermediate (3rd edition) và Target PET. Bổ sung hệ thống từ vựng sử dụng trong hầu hết các tình huống nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.

Tiếng Nhật 1 (4 tín chỉ)

Học phần Tiếng Nhật 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi về ngữ pháp (cấu trúc câu, thì động từ...), ngữ âm, từ vựng (từ & cấu tạo từ), những khái niệm cơ bản về quan hệ liên môn giữa Ngôn ngữ, Văn hoá và hành động lời nói. Học phần chú trọng đến việc hình thành bước đầu các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ như Nghe, Nói, Đọc, Viết trên cơ sở nắm chắc lý thuyết và thực hành thành thạo.

Tiếng Nhật 2 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Nhật 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp tiếng Nhật; những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày và từ vựng về các chủ điểm quen thuộc như: gia đình, sở thích, lĩnh vực quan tâm, công việc, du lịch, sự kiện đang diễn ra; bên cạnh đó, sinh viên cũng được học cách cấu tạo và sử dụng các loại từ vựng như tính từ, trạng từ, đại từ, động từ tình thái, cụm động từ, cách kết hợp từ, quy tắc cấu tạo từ.

Tiếng Nhật 3 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Nhật 3 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo...; bổ sung hệ thống từ vựng sử dụng trong hầu hết các tình huống nảy sinh trong cuộc sống hàng ngày; rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết.

Giáo dục thể chất

Nhằm trang bị cho sinh viên những lý luận cơ bản về giáo dục thể dục thể thao: Lịch sử hình thành, phát triển của thể dục, thể thao Việt Nam; Phong trào Olympic; Giáo dục thể chất trong trường đại học; Một số khái niệm cơ bản liên quan trong lĩnh vực thể dục, thể thao; Chấn thương trong thể thao và các bệnh thường gặp trong tập luyện thể dục, thể thao; Khái quát chung về kỹ thuật và luật một số môn Thể thao. Thực hành kỹ thuật một số môn thể thao.

Giáo dục quốc phòng

Giáo dục quốc phòng - an ninh góp phần giáo dục toàn diện cho học sinh, sinh viên về lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; có ý thức cảnh giác trước âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch; có kiến thức cơ bản về đường lối quân sự của Đảng và công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh; có kỹ năng quân sự để tham gia vào sự nghiệp xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

7.1.4. Tin học - Môi trường

Tin học đại cương (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung chính của học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về tin học và kỹ năng sử dụng tin học văn phòng. Nắm vững các khái niệm cơ bản trong tin học. Học phần cũng chú trọng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng: cơ bản về máy tính và hệ điều hành windows; Microsoft Word; Microsoft Excel; Microsoft Power Point; Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch.

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành

Cơ sở văn hóa Việt Nam (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam đề cập đến những vấn đề lý thuyết mang tính chất đại cương về văn hóa học và văn hóa Việt Nam. Ở đó, văn hóa Việt Nam sẽ được tiếp cận từ nhiều góc độ: không gian văn hóa và thời gian văn hóa; chức năng và cấu trúc; vật chất và tinh thần; chủ thể văn hóa và các tộc người thiểu số... Bên cạnh hệ kiến thức lý thuyết, học phần dành thời lượng đáng kể cho nội dung văn hóa học ứng dụng, giúp người học có kỹ năng vận dụng kiến thức được học vào thực tiễn nghề nghiệp của khối lữ hành – hướng dẫn như: xây dựng và tổ chức bài thuyết minh du lịch dựa trên chất liệu cơ sở văn hoá Việt Nam, giao tiếp chuẩn phong cách Việt Nam, sử dụng chất liệu văn hoá Việt Nam để kiến tạo nên các sản phẩm/dịch vụ lữ hành phù hợp với các nhu cầu của khách du lịch,...

Nhập môn khoa học du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Nhập môn Khoa học du lịch nhằm trang bị cho sinh viên năm thứ nhất những kiến thức khái quát nhất về lĩnh vực du lịch như: Quá trình hình thành và phát triển du lịch; Xu hướng phát triển của du lịch; Thời vụ và sản phẩm du lịch; Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch; Các lĩnh vực kinh doanh du lịch ; Nhân lực du lịch,... Đi song song với khối lượng kiến thức này, người học sẽ có khả năng tiếp cận, nhận diện và bước đầu phân tích được một số đặc điểm của hoạt động du lịch như: tính thời vụ, sản phẩm du lịch, nguồn nhân lực,... Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn người học hình thành một số kỹ năng cơ bản trong nghề nghiệp như: xây dựng và tổ chức bài thuyết minh du lịch; tiếp cận và bước đầu nhận diện, phân tích điểm du lịch/tuyến du lịch; hình thành năng lực tự chủ trong xây dựng phong cách học tập và làm việc của người học du lịch/làm du lịch.

Địa lý du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Địa lý du lịch cung cấp cho người học cái nhìn tổng quan về mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển du lịch trên một đơn vị lãnh thổ du lịch; đồng thời dự báo và nêu lên những giải pháp để hệ thống ấy hoạt động tối ưu. Đồng thời, môn học cũng cung cấp cho sinh viên ngành du lịch kiến thức cơ bản về hệ thống tổ chức lãnh thổ du lịch, các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển du lịch trên một đơn vị lãnh thổ, đặc điểm các vùng du lịch Việt Nam. Từ khối lượng kiến thức này, học phần hướng người học tới việc vận dụng nó vào tiếp cận, nhận diện và phân tích điểm du lịch/tuyến du lịch, vùng du lịch theo góc nhìn của địa lý du lịch. Đồng thời, người học cũng có kỹ năng phân tích và xây dựng tuyến điểm du lịch mới dựa trên kiến thức về địa lý du lịch.

Tiếng Anh du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần tiếng Anh du lịch cung cấp cho người học kiến thức ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc tiếng Anh cơ bản được sử dụng trong ngành du lịch, khách sạn bao gồm các chủ đề: Sự phát triển ngành du lịch; Các công việc trong ngành du lịch; Doanh nghiệp lữ hành và đại lý du lịch; Các phương tiện vận chuyển; Các hình thức lưu trú du lịch; Các vấn đề liên quan đến vé, đặt chỗ trong du lịch. Bên cạnh đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng viết CV và thư xin việc bằng tiếng Anh nhằm phục vụ cho việc học tập và quá trình công tác sau này.

Tiếng Nhật du lịch (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Nhật du lịch cung cấp cho người học kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc tiếng anh cơ bản được sử dụng trong ngành du lịch, khách sạn bao gồm các chủ đề như: sự phát triển ngành du lịch; các công việc trong ngành du lịch; doanh nghiệp du lịch, nhà hàng, khách sạn; các phương tiện vận chuyển; các hình thức lưu trú du lịch; các vấn đề liên quan đến vé, đặt chỗ trong du lịch. Ngoài ra, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong môi trường du lịch, viết CV và thư xin việc bằng tiếng anh nhằm phục vụ cho việc học tập và quá trình công tác sau này.

Tổng quan du lịch và lưu trú Nhật Bản (3 tín chỉ)

Môn học Tổng quan dịch vụ lưu trú Nhật Bản nhằm trang bị cho sinh viên nắm bắt những kiến thức khái quát nhất về lĩnh vực du lịch nói chung và lưu trú nói riêng. Học phần bao gồm nội dung cơ bản: Khái quát chung về ngành du lịch; Khái quát về lĩnh vực kinh doanh lưu trú; Sản phẩm lưu trú; Các loại hình kinh doanh lưu trú; Tổ

chức doanh nghiệp ngành lưu trú; Quản lý Nhà nước ngành lưu trú tại Việt Nam và Nhật Bản.

Tuyển điểm du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/3/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn Khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về các điểm đến như địa lý, lịch sử, phong tục, các đặc điểm và các điểm tham quan cộng đồng dân cư địa phương, khí hậu và tính mùa vụ ảnh hưởng đến thời gian tham quan, các sự kiện đặc biệt như lễ hội, phương tiện dành cho du khách, những vấn đề liên quan đến an toàn và sức khỏe, những cảnh báo về du lịch. Những kiến thức này sẽ cung cấp cho sinh viên cái nhìn tổng thể và chuyên biệt về hệ thống tuyển/điểm du lịch. Từ đó, người học hình thành nên kỹ năng phân tích, đánh giá các tuyến/điểm du lịch; vận dụng vào thiết kế được một số chương trình du lịch theo các mức độ khác nhau.

Pháp luật du lịch (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Pháp luật du lịch cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Luật du lịch Việt Nam nói riêng và Pháp luật du lịch Việt Nam nói chung, cũng như việc giải quyết tranh chấp về du lịch, các chế định pháp lý khác có liên quan đến hoạt động du lịch. Đồng thời, môn học giới thiệu những chế định pháp lý trên trong từng đối tượng cụ thể, đặc biệt là chế định pháp lý trong lĩnh vực lưu trú. Từ đó, đánh giá được vai trò quản lý của Nhà nước đối với hoạt động du lịch nói chung và lĩnh vực lưu trú nói riêng. Học phần rèn luyện cho người học khả năng nhận diện và phân tích các vấn đề liên quan đến quy định của pháp luật trong du lịch nói chung và trong kinh doanh lưu trú nói riêng. Từ đó, tùy theo vị trí công việc trong thực tế mà sinh viên có thể vận dụng kiến thức về pháp luật du lịch để xử lý các tình huống có liên quan theo đúng quy định của Nhà nước mà vẫn đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp cũng như của khách hàng.

Marketing du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Sau khi học môn này, sinh viên sẽ nắm bắt được các vấn đề chủ chốt sau đây: Tổng quan về hoạt động marketing, Những đặc trưng của Marketing du lịch –

lữ hành; Môi trường kinh doanh năng động. Người học nắm bắt và vận dụng được các kiến thức về chiến lược marketing sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến trong hoạt động kinh doanh du lịch; Phân khúc thị trường trong marketing du lịch; Sự hình thành sản phẩm trong ngành du lịch; Công nghệ thông tin và truyền thông trong ngành du lịch. Khối kiến thức kể trên chính là cơ sở để học phần dành một thời lượng nhất định để hướng dẫn và rèn luyện cho sinh viên kỹ năng: phân tích thị trường du lịch, phân tích ma trận swot để đề xuất các chiến lược marketing phù hợp, sử dụng một số ứng dụng công nghệ thông tin để phục vụ cho hoạt động quảng bá – xúc tiến du lịch.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch

Phân bổ thời gian học tập: 45 (15/0/60/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch, Tin học đại cương*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về vai trò của việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong du lịch như: giúp giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng dịch vụ và trải nghiệm của khách hàng vì thế việc ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch đang ngày càng trở nên phổ biến và linh hoạt hơn. Học phần cũng mô tả việc công nghệ thông tin hỗ trợ quản lý và đưa ra những định hướng phù hợp trong vấn đề phát triển doanh nghiệp và du lịch, không những thế còn là một công cụ hỗ trợ hoàn hảo trong tiếp thị và tăng sức cạnh tranh cũng như thu hút nhiều đối tượng khách hàng. Đặc biệt, môn học sẽ giới thiệu và bước đầu hướng dẫn thao tác cơ bản cho sinh viên thực hành trên một số ứng dụng công nghệ thông tin được dùng phổ biến trong du lịch – lữ hành.

Kỹ năng giao tiếp trong du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản, vai trò và đặc trưng của giao tiếp, nguyên tắc, mục đích, chức năng và các loại hình giao tiếp cơ bản. Đồng thời, học phần cũng tập trung vào trao đổi, chia sẻ, trang bị một số kỹ năng giao tiếp nói chung và giao tiếp trong nghề du lịch nói riêng: làm việc nhóm, thuyết trình, thuyết minh du lịch, thương lượng/đàm phán, giao tiếp thời đại 4.0,... Đây cũng chính là công cụ giúp sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống giao tiếp trong đời sống xã hội, gia đình và trong nghề du lịch một cách hiệu quả.

Lịch sử Việt Nam (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên kiến thức về thông sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến nay với các nội dung về chính trị-quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, nhân vật lịch sử, sự kiện lịch sử của từng thời kì,... Từ đó làm căn cứ để vận dụng vào nghề nghiệp lễ hành – hướng dẫn như: xây dựng các bài thuyết minh du lịch, giải mã kiến trúc cổ, câu chuyện về các anh hùng dân tộc, nâng tầm giá trị của các chứng tích chiến tranh,... Học phần cũng góp phần giúp sinh viên hình thành và củng cố kỹ năng xác định các điểm, tuyến du lịch có liên quan mật thiết đến lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam.

Kinh tế du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản về lĩnh vực kinh tế du lịch như các khái niệm về cung du lịch, cầu du lịch, tiêu dùng du lịch, đầu tư du lịch,... Đồng thời, môn học cũng đề cập đến các nội dung quan trọng như vấn đề du lịch và việc làm, giá cả du lịch và lạm phát, cũng như vai trò quan trọng của du lịch trong tổng hòa nền kinh tế. Bên cạnh đó, học phần cũng dành một thời lượng đủ để trình bày nội dung kinh tế học về kinh doanh du lịch trong các doanh nghiệp như: khả năng sinh lời của các dự án du lịch, môi trường kinh doanh của doanh nghiệp du lịch, chiến lược cạnh tranh, tài khoản của doanh nghiệp du lịch và việc tính toán phân tích kinh tế,... Khỏi kiến thức kể trên chính là cơ sở để hình thành cho người học kỹ năng phân tích bài toán kinh tế trong doanh nghiệp du lịch nói chung và doanh nghiệp lễ hành nói riêng. Từ đó, có kỹ năng xác định tỷ suất đầu tư, tính toán công nợ, tính toán niên khoản trả nợ, xác định điểm hoà vốn, xác định đường sản xuất, xác định thị trường mục tiêu cho doanh nghiệp,...h.

Thị trường du lịch (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (30/0/0/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch, Kinh tế du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi về bản chất, đặc điểm, chức năng và các loại thị trường du lịch. Đặc biệt là mối quan hệ cung – cầu trên thị trường du lịch (thế giới, khu vực, trong nước). Những tri thức này không những chỉ cần thiết đối với các vị trí nghề cơ bản sau khi sinh viên tốt nghiệp như nhân viên tiếp thị, các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư mà cả đối với các vị trí nghề mang tính quản trị như nhà hoạch định chính sách, các cán bộ quản lý Nhà nước trong lĩnh vực du lịch. Bên cạnh đó, môn học còn hướng đạo và rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng như: phân tích thị trường, xác định thị trường mục tiêu, đề xuất các giải pháp chiếm lĩnh và mở rộng thị trường,...

Tâm lý du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*Học phần học trước: *Nhập môn Khoa học du lịch*Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Cung cấp cho sinh viên một số vấn đề cơ bản về tâm lý học như sự hình thành và phát triển tâm lý, một số phương pháp nghiên cứu tâm lý nói chung và một số hiện tượng, quy luật tâm lý tác động phổ biến trong du lịch. Giúp sinh viên nắm được tâm lý khách du lịch theo các tiêu thức khác nhau như quốc gia, nghề nghiệp, lứa tuổi,... và một số nghệ thuật trong hoạt động giao tiếp, ứng xử, đạo đức nghề nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ trong du lịch. Từ đó, hướng dẫn sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để hình thành kỹ năng tìm ra quy luật hoạt động tâm lý con người để áp dụng vào hoạt động chiến lược Marketing, chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối, quảng cáo,... nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh du lịch. Đồng thời, học phần cũng hướng đạo cho sinh viên kỹ năng giao tiếp và ứng xử đối với khách du lịch; kỹ năng nhận biết và giải thích được một số hành vi trong ứng xử với khách du lịch.

Phong tục tập quán và lễ hội Việt Nam (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch*Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giúp cho sinh viên nắm được kiến thức nền về phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian trong đời sống tâm linh của người Việt Nam: Nắm được kiến thức về lễ tết, lễ hội dân gian Việt Nam; Nhận biết được những nét đặc trưng cơ bản của nền văn hóa dân tộc thông qua các phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian; Phân biệt được các loại hình lễ hội, nắm được những nét đặc trưng cơ bản của từng loại hình lễ hội tiêu biểu. Đồng thời, rèn luyện kỹ năng thuyết minh, thuyết trình 1 vấn đề học thuật trước đám đông; Vận dụng kiến thức môn học để phát triển nghề nghiệp sau này. Kết hợp các lễ hội theo từng thời gian cụ thể để xây dựng chương trình du lịch đặc sắc, hấp dẫn.

Tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*Học phần học trước: *Không*Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về các tôn giáo lớn trên thế giới cũng như hệ thống tín ngưỡng truyền thống của Việt Nam. Từ cái nhìn hệ thống, môn học cũng giúp sinh viên đi vào nhìn nhận chi tiết những tôn giáo và tín ngưỡng điển hình ở Việt Nam. Đây chính là cơ sở để người học tiếp cận, nhận diện những giá trị nổi bật của tôn giáo và tín ngưỡng vào hoạt động du lịch, từ đó góp phần hình



thành nên kỹ năng vận dụng những kiến thức đó trong việc kiến tạo và tổ chức thực hiện các sản phẩm/dịch vụ du lịch, các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn gắn liền với các giá trị tôn giáo và tín ngưỡng.

Văn hoá ẩm thực (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Cơ sở văn hoá Việt Nam*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Văn hóa ẩm thực cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ẩm thực Việt Nam (theo vùng miền, dân tộc, thành phần xã hội và các giai đoạn lịch sử), khuynh hướng ẩm thực trên thế giới (theo vùng lãnh thổ, văn hóa và đặc trưng tôn giáo). Ở mỗi nhóm, học phần đi sâu phân tích đặc trưng nguyên liệu, xu hướng khẩu vị, nguồn gốc, ý nghĩa văn hóa của các món ăn đặc trưng; quy tắc ứng xử, kiêng kỵ trong ăn uống, mối quan hệ giữa hành vi ẩm thực với các thành tố văn hóa xung quanh. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng gắn với du lịch ẩm thực, đáp ứng yêu cầu của sinh viên chuyên ngành du lịch.

Kinh doanh dịch vụ bổ sung (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về: các khái niệm về dịch vụ, dịch vụ bổ sung và kinh doanh dịch vụ bổ sung. Tìm hiểu vai trò, chức năng, đặc điểm, quy luật của kinh doanh dịch vụ bổ sung và các dịch vụ bổ sung tiêu biểu trên thế giới từ xưa tới nay. Học phần này cũng giúp sinh viên làm rõ các tính chất và đặc điểm của kinh doanh dịch vụ bổ sung trong lĩnh vực du lịch, cũng như quản trị chất lượng dịch vụ trong du lịch và các yếu tố con người trong kinh doanh dịch vụ bổ sung. Không chỉ cung cấp kiến thức và môn học còn rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng nghề nghiệp như: kiến tạo, xây dựng các sản phẩm/dịch vụ bổ sung theo từng mức độ và quy mô khác nhau; quảng bá/xúc tiến dịch vụ bổ sung đến với khách du lịch,...

Văn học Việt Nam (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Văn học Việt Nam ứng dụng trong du lịch nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiến trình văn học Việt Nam với các tác giả, tác phẩm tiêu biểu cho từng giai đoạn lịch sử và không gian văn hóa. Học phần còn hướng tới các nội dung hỗ trợ chuyên môn cho sinh viên ngành Du lịch nói chung, chuyên

ngành Lữ hành, hướng dẫn nói riêng, như: vai trò của văn học trong du lịch, hệ thống địa danh gắn với văn học và một số mô hình, sự kiện và sản phẩm du lịch khai thác giá trị văn học ở Việt Nam. Thông qua học phần, sinh viên được rèn luyện một số kỹ năng ứng dụng văn học vào du lịch: thuyết minh điểm đến gắn với điển tích văn học và tác giả văn học, vận dụng tri thức văn học để xây dựng bài thuyết minh, thiết kế nội dung truyền thông, lên ý tưởng, kịch bản cho một số sản phẩm du lịch khai thác giá trị văn học...

Tổ chức sự kiện (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Quản trị kinh doanh du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần giúp người học hiểu rõ khái niệm sự kiện, quản trị sự kiện; trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về việc tổ chức và quản trị một sự kiện: quy trình, nguyên tắc, đặc điểm, phương pháp của việc quản lý và tổ chức các sự kiện,... Qua đó, người học nhận thức được ý nghĩa xã hội của hoạt động tổ chức sự kiện. Học phần cũng cung cấp cho người học kỹ năng hoạch định như: xây dựng kịch bản, dự toán ngân sách, xây dựng kế hoạch của quá trình hoạt động sự kiện từ công việc chuẩn bị tới các hoạt động sự kiện, tính toán thời gian cho sự kiện. Khả năng tổ chức – quản trị trong hoạt động chuẩn bị và thực hiện sự kiện.

Du lịch văn hóa (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học gồm 7 chương cung cấp kiến thức về các khái niệm về văn hóa du lịch, văn hóa tâm linh, văn hóa làng và làng nghề trong du lịch cùng với việc giới thiệu vai trò và giá trị của các nền văn hóa, các loại hình nghệ thuật liên quan. Từ đó giúp sinh viên nhận biết rõ hơn về những nét đặc sắc trong văn hóa, ứng dụng vào thực tiễn trong công tác sau này.

Văn hóa du lịch (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (45/0/0/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trình bày một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về văn hóa du lịch, du lịch văn hóa, mối liên hệ giữa văn hóa với du lịch. Môn học tập hợp những kiến thức liên ngành khoa học (văn hóa, lịch sử, địa lý, giao tiếp ứng xử...) - những thành tố cơ bản hợp thành đặc trưng của văn hóa du lịch - Ngoài ra còn góp phần phân

thảo một mô hình về văn hóa du lịch để ứng dụng vào phát triển du lịch ở nước ta. Môn học gồm 7 chương :

- Chương 1. Những vấn đề chung về văn hóa du lịch
- Chương 2. Văn hóa vật thể trong phát triển du lịch
- Chương 3: Văn hóa phi vật thể trong phát triển du lịch
- Chương 4: Du lịch văn hóa và các lĩnh vực du lịch văn hóa
- Chương 5: Văn hóa kinh doanh trong du lịch.
- Chương 6: Văn hóa quản lý trong du lịch
- Chương 7: Bảo vệ văn hóa trong phát triển du lịch

Tiếng Anh lõi hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Tiếng Anh du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan trong công tác hướng dẫn Du lịch (chào khách – giao tiếp với khách, giới thiệu lịch trình, thuyết minh cung đường, tổng quan điểm, thuyết minh tại điểm; vấn đề an ninh, an toàn, giải quyết các vấn đề phát sinh khi hướng dẫn khách du lịch). Các vấn đề này đều được tích hợp vào các tình huống giao tiếp ứng dụng thực tế nhằm phát triển kỹ năng ngôn ngữ và giao tiếp, từ đó sẽ giúp cho sinh viên ứng dụng được việc sử dụng các thuật ngữ, khái niệm trong hướng dẫn du lịch, đồng thời phát triển khả năng ngôn ngữ và kỹ năng xử lý tình huống du lịch cho người học.

7.2.2. Khối kiến thức chuyên ngành

Nghệ vụ lõi hành (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (30/0/60/120)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nhập môn khoa học du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Nghiệp vụ lõi hành với vị trí là môn học nghiệp vụ sâu dành cho chuyên ngành hẹp Lữ hành – Hướng dẫn, nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về hoạt động thiết kế tour du lịch (trọn gói, từng phần) cũng như các nội dung điều hành/điều phối trong lõi hành: điều hành tour, điều hành xe, điều hành văn phòng du lịch. Đặc biệt, học phần được thiết kế theo tiêu chuẩn VTOS – Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề Việt Nam (bản cập nhật) nên sẽ hướng dẫn và rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng nghề nghiệp theo Tiêu chuẩn nghề du lịch quốc gia: thiết kế tour, nghiệp vụ văn phòng lõi hành, sales tour, marketing lõi hành, điều hành tour, điều hành xe, giám sát/đánh giá nhà cung ứng,...

Nghệ vụ hướng dẫn (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (30/0/60/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Nghệ vụ lữ hành*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của nghiệp vụ hướng dẫn du lịch như: Phương pháp tổ chức và thực hiện các hoạt động hướng dẫn du lịch (tổ chức gặp mặt đón đoàn, bố trí lưu trú, ăn uống, tham quan...), phương pháp nghiên cứu để hiểu tâm lý, nhu cầu của khách du lịch,... từ đó phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách du lịch trong quá trình du lịch theo đúng tiêu chuẩn nghề du lịch Việt Nam VTOS. Vì vậy, học phần hướng dẫn và rèn luyện cho người học kỹ năng nghiệp vụ hướng dẫn du lịch theo đúng Tiêu chuẩn nghề du lịch quốc gia: thuyết minh du lịch, hoạt náo du lịch, chăm sóc khách, kết nối/phối hợp/giám sát dịch vụ được cung ứng trong tour, quảng bá/xúc tiến thương hiệu doanh nghiệp lữ hành,...

Quản trị thương hiệu lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Kinh tế du lịch, Quản trị kinh doanh du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần quản trị thương hiệu lữ hành cung cấp những nguyên tắc nền tảng về thương hiệu, quản trị thương hiệu nói chung và thương hiệu, quản trị thương hiệu trong lĩnh vực lữ hành nói riêng. Học phần cho thấy tầm quan trọng của công tác quản trị thương hiệu trong doanh nghiệp lữ hành, quá trình quản trị thương hiệu và nội dung của công tác quản trị thương hiệu trong lĩnh vực lữ hành. Từ đó, góp phần hình thành và rèn luyện cho người học kỹ năng: hình thành ý tưởng về bộ nhận diện thương hiệu doanh nghiệp lữ hành, có thể thực hiện một số kỹ năng cơ bản trong đo lường thương hiệu (đo lường các chiến dịch marketing, theo dõi đối thủ cạnh tranh, có ý tưởng về những hoạt động trải nghiệm dành cho khách hàng, quản lý và phân tích được feedback của khách hàng), bước đầu có kỹ năng SEO và content marketing thương hiệu của doanh nghiệp lữ hành.

Quản trị kinh doanh lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Quản trị kinh doanh du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Trang bị những kiến thức về khái niệm, vai trò của lữ hành, sản phẩm của kinh doanh lữ hành, thị trường khách của hãng lữ hành; xem xét mối quan hệ giữa các nhà cung cấp với doanh nghiệp lữ hành, cách thức đàm phán, làm việc với các đơn vị kinh doanh liên quan; những nguyên tắc xây dựng mô hình tổ chức hãng lữ hành, cách tiếp cận và phương pháp xây dựng mô hình tổ chức cho hãng lữ hành, chức năng và phạm vi trách nhiệm của một số phòng ban cơ bản trong doanh nghiệp lữ hành; tổ chức xúc tiến hỗn hợp chương trình tour và tổ chức bán chương trình tour. Những kiến thức trên góp phần giúp người học hình thành và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp: xác định và xây dựng

sản phẩm lữ hành, tổ chức xúc tiến hỗn hợp chương trình tour và tổ chức bán chương trình tour, đàm phán và thương lượng các hợp đồng lữ hành, xây dựng kế hoạch nhượng quyền thương hiệu hoặc các kênh phân phối sản phẩm lữ hành,...

Quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Quản trị kinh doanh lữ hành*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về sản phẩm lữ hành, chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm nói chung và trong lĩnh vực lữ hành nói riêng, bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Các quan điểm về chất lượng, mô hình chi phí chất lượng, nội dung của quản lý chất lượng toàn diện, các kỹ thuật kiểm soát quá trình quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành, các nguyên lý cơ bản của một hệ thống quản lý chất lượng và một số tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm lữ hành phổ biến hiện nay. Học phần cũng cung cấp cho người học kỹ năng quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành thông qua các công cụ: thống kê, đánh giá chất lượng sản phẩm lữ hành, lập kế hoạch xây dựng và kiểm soát chất lượng sản phẩm, hỗ trợ phân phối sản phẩm lữ hành ra thị trường, quản lý phản hồi của khách hàng, điều chỉnh sản phẩm,...

Quản trị chuỗi cung ứng trong lữ hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Quản trị kinh doanh lữ hành*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giúp cho sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về thống kê tiềm năng du lịch, nguồn lực của doanh nghiệp lữ hành, kết quả hoạt động của doanh nghiệp lữ hành, về cơ sở vật chất kỹ thuật, về lao động tiền lương, tài chính trong doanh nghiệp lữ hành. Đồng thời, cũng làm rõ các mối quan hệ giữa doanh nghiệp lữ hành và các bên cung ứng dịch vụ để tạo thành sản phẩm lữ hành có chất lượng. Thông qua môn học, sinh viên có thể hình thành và rèn luyện kỹ năng: xác định chuỗi cung ứng trong lữ hành, xây dựng kế hoạch kết nối và hợp tác với các bên cung ứng, thương lượng/đàm phán với các bên cung ứng, giám sát chất lượng sản phẩm của các bên cung ứng,...

Quản trị điểm đến (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Quản trị kinh doanh du lịch*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Khái quát về điểm đến du lịch và quản lý điểm đến du lịch, chiến lược quy hoạch, marketing điểm đến du lịch, chất lượng điểm đến du lịch và quản lý khủng

hoảng tại điểm đến. Với những kiến thức được cung cấp, học phần hướng người học đến việc hình thành và rèn luyện một số kỹ năng trong quản trị điểm đến như: xây dựng mục tiêu trong phát triển điểm đến, xác định mối quan hệ của các bên có liên quan trong phát triển điểm đến du lịch, hình thành ý tưởng về chiến lược/kế hoạch phát triển điểm đến, xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho điểm đến, xây dựng kế hoạch marketing điểm đến,...

Marketing lõi hành (3 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 45 (30/0/30/90)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về marketing lõi hành. Từ đó đưa ra các phương pháp nghiên cứu nhu cầu của khách du lịch, phân tích hành vi tiêu dùng của khách du lịch và các phương thức cung ứng sản phẩm trên cơ sở phân tích môi trường kinh doanh của doanh nghiệp lõi hành. Vận dụng kiến thức của môn học về các công cụ và chính sách marketing du lịch, sinh viên hình thành và rèn luyện kỹ năng xây dựng, thực hiện chiến lược marketing cho doanh nghiệp kinh doanh lõi hành.

Nhật bản hiện đại (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp nội dung tổng quan về đất nước và con người Nhật Bản: đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặc điểm dân cư và nguồn lao động, tôn giáo, lối sống, nền giáo dục, y tế; điều kiện kinh tế - xã hội Nhật Bản; nét đặc trưng của văn hoá, điều kiện phát triển du lịch tại Nhật Bản.

Nghiệp vụ nhà hàng (4 tín chỉ)

Học phần Nghiệp vụ nhà hàng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Chức năng nhà hàng, quy mô, cấp hạng, nhà hàng thuộc khách sạn và nhà hàng độc lập, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật và yêu cầu vệ sinh trong nhà hàng. Đồng thời, học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về quy trình phục vụ tiêu chuẩn trong nhà hàng, giới thiệu về một số cách bày bàn và phục vụ tiêu biểu trên thế giới. Học phần rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ tại các vị trí nghề trong nhà hàng như: nhân viên bàn, nhân viên đón tiếp, nhân viên thu ngân, giám sát, quản lý nhà hàng. Ngoài ra, học phần cung cấp các nội dung về phục vụ tiệc và các hoạt động khác trong nhà hàng như: hoạt động đặt hàng, lưu kho, quản lý đồ vải, hoạt động dự trữ ngân sách.

Nghiệp vụ pha chế và phục vụ đồ uống (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lý thuyết cơ bản của nghề Bar (Baristar & Bartender). Về lý thuyết, sinh viên được trang bị hệ thống kiến thức: khái niệm baristar & bartender; mô hình quầy bar; đặc điểm và yêu cầu quầy bar; phân loại cơ sở vật chất kỹ thuật quầy bar; yêu cầu về lao động tại quầy bar;

Về thực hành: Sinh viên được thực hành pha chế đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn, kỹ thuật phục vụ đồ uống.

Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn (3 tín chỉ)

Học phần Nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng - khách sạn cung cấp những kiến thức cơ bản về kinh doanh nhà hàng - khách sạn, các khái niệm, vai trò các kênh sales trong thị trường kinh doanh dịch vụ nói chung và kinh doanh nhà hàng – khách sạn nói riêng; phân tích thị trường kinh doanh nhà hàng - khách sạn, các chiến lược về thị trường và tiếp cận thị trường nhà hàng – khách sạn; các kênh phân phối tiếp thị sản phẩm, dịch vụ nhà hàng - khách sạn tiến tới đàm phán, giao dịch bán phòng, bán dịch vụ ăn uống và dịch vụ bổ sung khác trong nhà hàng - khách sạn. Trên cơ sở những kiến thức đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng lập chiến lược sales cho nhà hàng - khách sạn trong giai đoạn ngắn hạn, dài hạn, cung cấp toàn bộ kiến thức thực tế về nghiệp vụ kinh doanh nhà hàng – khách sạn để sinh viên vận dụng cho quá trình công tác sau này.

Nghiệp vụ khách sạn (4 tín chỉ)

Học phần Nghiệp vụ khách sạn trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về: khách sạn, kinh doanh khách sạn, các vị trí công việc trong khách sạn, cơ cấu nhân sự trong kinh doanh khách sạn, quy mô và cấp hạng khách sạn; các kiến thức về nghiệp vụ khách sạn cơ bản (tiền sảnh, buồng phòng), nội dung về điều hành/ điều phối phòng trong kinh doanh khách sạn. Đặc biệt, học phần rèn luyện các kỹ năng thao tác nghiệp vụ tại các bộ phận Lễ tân và Buồng phòng theo tiêu chuẩn VTOS – Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề Việt Nam.

Tiếng Anh nhà hàng - khách sạn (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh nhà hàng – khách sạn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc tiếng Anh được sử dụng trong nhà hàng, khách sạn bao gồm các chủ đề như: Các loại hình kinh doanh khách sạn, phòng trong khách sạn, hướng dẫn thủ tục check-in, check-out, nhận đặt phòng, nhận đặt bàn ăn... Ngoài ra, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng giải quyết các tình huống thực tế trong nhà hàng và khách sạn.

Tiếng Nhật nhà hàng - khách sạn (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc tiếng Nhật được sử dụng trong nhà hàng, khách sạn bao gồm các chủ đề như: Các loại hình kinh doanh khách sạn, phòng trong khách sạn, hướng dẫn thủ tục check-in, check-out, nhận đặt phòng, nhận đặt bàn ăn... Ngoài ra, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng giải quyết các tình huống thực tế trong nhà hàng và khách sạn.

Tiếng Nhật nhà hàng - khách sạn nâng cao (4 tín chỉ)

Học phần Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn nâng cao cung cấp cho sinh viên những kiến thức về chuyên sâu về kiến thức và kỹ năng ứng dụng tiếng Nhật được sử dụng trong nhà hàng, khách sạn bao gồm các chủ đề như: Các loại hình kinh doanh khách sạn, phòng trong khách sạn, hướng dẫn thủ tục check-in, check-out, nhận đặt phòng, nhận đặt bàn ăn... Ngoài ra, học phần rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng giải quyết các tình huống thực tế trong nhà hàng và khách sạn.

Văn hoá ẩm thực (3 tín chỉ)

Học phần Văn hóa ẩm thực cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ẩm thực Việt Nam (theo vùng miền, dân tộc, thành phần xã hội và các giai đoạn lịch sử), khuynh hướng ẩm thực trên thế giới (theo vùng lãnh thổ, văn hóa và đặc trưng tôn giáo). Ở mỗi nhóm, học phần đi sâu phân tích đặc trưng nguyên liệu, xu hướng khẩu vị, nguồn gốc, ý nghĩa văn hóa của các món ăn đặc trưng; quy tắc ứng xử, kiêng kỵ trong ăn uống, mối quan hệ giữa hành vi ẩm thực với các thành tố văn hóa xung quanh. Bên cạnh đó, học phần cung cấp rèn luyện một số kỹ năng gắn với du lịch ẩm thực, đáp ứng yêu cầu của sinh viên chuyên ngành du lịch.

Ẩm thực Nhật Bản (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về triết lý ẩm thực, đặc trưng, chế độ ẩm thực, việc sử dụng và chế biến nguồn nguyên liệu (lương thực, thực phẩm); Chế độ ẩm thực; Ứng xử trong ẩm thực, các món ăn đặc trưng, ...

Nghệp vụ lễ tân (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về bộ phận lễ tân, nhiệm vụ của từng vị trí nghề trong bộ phận lễ tân; quy trình phục vụ lễ tân từ giai đoạn chuẩn bị, giai đoạn đón tiếp và làm thủ tục nhập phòng khách sạn (Check-in); phục vụ trong thời gian lưu trú; thanh toán và tiễn khách (check-out)... Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho sinh viên những kỹ năng ứng xử tình huống trong công tác nghiệp vụ lễ tân; phần thực hành gồm các nghiệp vụ lễ tân căn bản và nâng cao: nhận đặt buồng, làm thủ tục đăng ký khách sạn; phục vụ khách trong thời gian lưu trú tại khách sạn; thanh toán và tiễn khách.

Nghệp vụ buồng (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về bộ phận buồng: cơ cấu tổ chức của bộ phận buồng, kỹ năng làm việc của nhân viên buồng khi đón khách và phục vụ khách trong thời gian khách lưu trú, xây dựng kế hoạch hoạt động hiệu quả cho bộ phận buồng. Học phần giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng.

Quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng (3 tín chỉ)

Học phần quản trị khách sạn và khu nghỉ dưỡng trang bị những kiến thức về khái niệm, vai trò của kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng, sản phẩm của kinh doanh khách sạn và khu nghỉ dưỡng, thị trường khách của khách sạn và khu nghỉ dưỡng; xem xét mối quan hệ giữa các nhà cung cấp với doanh nghiệp khách sạn và khu nghỉ dưỡng, cách thức đàm phán, làm việc với các đơn vị kinh doanh liên quan; những nguyên tắc xây dựng mô hình tổ chức khách sạn và khu nghỉ dưỡng, cách tiếp cận và phương pháp xây dựng mô hình tổ chức cho khách sạn và khu nghỉ dưỡng, chức năng và phạm vi trách nhiệm của một số phòng ban cơ bản trong doanh nghiệp khách sạn và khu nghỉ dưỡng.

Quản trị kinh doanh nhà hàng - khách sạn (3 tín chỉ)

Học phần Quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động kinh doanh lưu trú, ăn uống của nhà hàng, khách sạn; cơ cấu tổ chức bộ máy cũng như chức năng, nhiệm vụ của các vị trí việc làm trong các bộ phận trong nhà hàng, khách sạn; các kiến thức giúp sinh viên rèn luyện khả năng phân tích, thực hiện và kiểm tra giám sát trong quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh của nhà hàng, khách sạn.

Quản trị dịch vụ bổ sung trong lưu trú (3 tín chỉ)

Môn học này cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản về: Dịch vụ bổ sung được áp dụng rộng rãi trong kinh doanh dịch vụ, mang lại nguồn lợi nhuận to lớn. Học phần có những nội dung cơ bản như sau: Thứ nhất, môn học giúp sinh viên hiểu rõ các khái niệm về dịch vụ, dịch vụ bổ sung và kinh doanh dịch vụ bổ sung. Tìm hiểu vai trò, chức năng, đặc điểm, quy luật của kinh doanh dịch vụ bổ sung và các dịch vụ bổ sung tiêu biểu trên thế giới từ xưa tới nay. Thứ hai, học phần này giúp sinh viên làm rõ các tính chất và đặc điểm của kinh doanh dịch vụ bổ sung trong lĩnh vực du lịch. Cuối cùng, sinh viên được tìm hiểu về các nội dung của quản trị chất lượng dịch vụ trong du lịch và các yếu tố con người trong kinh doanh dịch vụ bổ sung.

Quản trị nhân sự trong khách sạn và khu nghỉ dưỡng (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nguồn nhân sự, nhân sự và công tác tổ chức nhân sự, quản trị nhân sự cũng như mối quan hệ giữa các vấn đề đó trong kinh doanh khách sạn và resort. Từ đó, đưa ra các nội dung chính về vai trò, nhiệm vụ, tiêu chuẩn cần có và những kỹ năng chuyên nghiệp của người làm công tác quản trị nhân sự tại khách sạn và resort.

Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú (3 tín chỉ)

Học phần Quản trị cơ sở vật chất trong kinh doanh lưu trú nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, đặc điểm, vai trò của cơ sở vật chất kỹ thuật trong khách sạn; các khu vực và hệ thống trang thiết bị tiện nghi trong một

khách sạn; công tác quản trị cơ sở vật chất kỹ thuật cũng như quy trình đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của một khách sạn mới.

Trên cơ sở đó, học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng quản lý cơ sở vật chất kỹ thuật trong khách sạn nhằm phục vụ cho việc học tập và quá trình công tác sau này.

Quản trị tiền sảnh (3 tín chỉ)

Học phần Quản trị tiền sảnh cung cấp cho sinh viên các kiến thức khái quát về nhiệm vụ, vai trò, vị trí nghề tại bộ phận tiền sảnh, các hoạt động và liên kết hoạt động của các vị trí có liên quan đến bộ phận tiền sảnh, cũng như cung cấp cách thức quản lý và các vấn đề ở cấp độ quản lý tại bộ phận tiền sảnh. Học phần rèn luyện các kỹ năng cơ bản về quản trị tiền sảnh khách sạn, tổ chức các bộ phận tiền sảnh khách sạn, điều hành các công việc cơ bản của bộ phận tiền sảnh khách sạn, giám sát bộ phận tiền sảnh và thiết lập giá buồng và quản lý doanh thu khối lưu trú.

Quản trị buồng (3 tín chỉ)

Học phần Quản trị buồng phòng cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về quản trị lưu trú, quản trị buồng phòng trong kinh doanh nhà hàng, khách sạn. Học phần rèn luyện các kỹ năng lập kế hoạch quản trị nhân sự, quản trị cơ sở vật chất của bộ phận buồng phòng; nhận diện công việc quản lý của bộ phận buồng, xây dựng kế hoạch hoạt động hiệu quả cho bộ phận buồng.

Quản trị nhà hàng (3 tín chỉ)

Học phần Quản trị nhà hàng cung cấp kiến thức quản lý chuyên sâu trong ngành kinh doanh ăn uống. Người học được cung cấp những kiến thức về: khái niệm, phân loại nhà hàng, nhận dạng, phân loại các cơ sở vật chất kỹ thuật trong nhà hàng, phương pháp thiết kế phòng ăn uống, điều kiện đảm bảo vệ sinh phòng ăn uống, kỹ năng phục vụ trong nhà hàng, áp dụng kỹ thuật phục vụ theo quy trình phục vụ khách ăn uống; nhận dạng và biết cách sử dụng một số phần mềm công nghệ trong nhà hàng; tổ chức phục vụ tiệc; hiểu được các cách thức quản trị dịch vụ ăn uống; rèn luyện tác phong làm việc khoa học, tính tỉ mỉ, cẩn thận, có ý thức làm việc nhóm, kỷ luật và tôn trọng văn hóa doanh nghiệp.

Quản trị ẩm thực (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan về quản trị ẩm thực, nhân lực, cơ sở vật chất tại bộ phận ẩm thực, lập kế hoạch phục vụ, lên thực đơn, quản trị quá trình mua, dự trữ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm ẩm thực. Bên cạnh đó, học phần cung cấp kiến thức và rèn luyện một số kỹ năng gắn với du lịch ẩm thực, đáp ứng yêu cầu của sinh viên chuyên ngành quản trị dịch vụ du lịch.

Quản trị tiệc và sự kiện (3 tín chỉ)

Môn học nhằm trang bị cho sinh viên nắm vững những kiến thức khái quát nhất về tiệc và sự kiện. Bao gồm các kiến thức chung về tiệc và sự kiện; Quản trị tiệc



sự kiện trong kinh doanh khách sạn; Quản trị tiệc và tổ chức sự kiện tiệc; Điều phối được tiệc và sự kiện; Quản lý được nhận lực sự kiện, tiệc và những vấn đề khác. Xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình quản trị tiệc.

Giám sát nhà hàng – khách sạn (3 tín chỉ)

Giám sát nhà hàng – khách sạn nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về công việc giám sát nhà hàng – khách sạn. Các nội dung cơ bản của học phần bao gồm: vận hành được kỹ năng giám sát của từng bộ phận cụ thể trong nhà hàng, khách sạn và khu nghỉ dưỡng; lập được kế hoạch giám sát chung và từng bộ phận phụ trách trong khách sạn; hiểu và áp dụng được kiến thức xây dựng kế hoạch giám sát và kiến thức thực hành giám sát chung, từng vị trí giám sát trong nhà hàng, khách sạn.

Nghệ thuật phục vụ khách hàng – omotenashi (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những nội dung về Omotenashi là gì? Omotenashi: 5 cấp độ dịch vụ; các yếu tố nhận biết Doanh nghiệp với Omotenashi Omotenashi trong cuộc sống hàng ngày tại Nhật; chia sẻ tinh thần tận tâm phục vụ khách hàng tới những người làm trong lĩnh vực nhà hàng – khách sạn.

Quản trị chất lượng nhà hàng - khách sạn (3 tín chỉ)

Học phần Quản trị chất lượng nhà hàng – khách sạn cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về sản phẩm nhà hàng – khách sạn, chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm nói chung và trong lĩnh vực nhà hàng – khách sạn nói riêng, bao gồm những nội dung chủ yếu sau: các quan điểm về chất lượng, mô hình chi phí chất lượng, nội dung của quản lý chất lượng toàn diện, trình bày các kỹ thuật kiểm soát quá trình bằng thống kê, đánh giá chất lượng sản phẩm nhà hàng – khách sạn, các nguyên lý cơ bản của một hệ thống quản lý chất lượng và một số tiêu chuẩn về hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm nhà hàng – khách sạn phổ biến hiện nay.

7.2.3. Thực tập, thực tế chuyên môn

Thực tế chuyên môn 1 (2 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 30 (0/0/60/60)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học này củng cố cho sinh viên những kiến thức đã được học về du lịch – lữ hành; giúp sinh viên nhận diện các vị trí, công việc của từng bộ phận trong lĩnh vực lữ hành đồng thời có thể thực hiện nghiệp vụ của một phụ tour, trình bày được bài thuyết minh du lịch...

Học phần cũng củng cố cho sinh viên những kiến thức đã được học về du lịch – nhà hàng, khách sạn; giúp sinh viên nhận diện các vị trí, công việc của từng bộ phận trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn.

Thực tế chuyên môn 2 (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (0/0/120/120)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Thực tế chuyên môn 1*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giúp sinh viên hình thành nghiệp vụ tác nghiệp cơ bản tại các vị trí nghề trong lĩnh vực lễ hành dưới sự hướng dẫn của người phụ trách tại cơ sở thực tập.

Với chuyên ngành nhà hàng – khách sạn, học phần thực tế chuyên môn 2 giúp sinh viên hình thành nghiệp vụ tác nghiệp cơ bản tại các vị trí nghề trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn dưới sự hướng dẫn của người phụ trách tại cơ sở thực tập.

Thực tế chuyên môn 3 (4 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 60 (0/0/120/120)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Thực tế chuyên môn 2*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giúp sinh viên hình thành nghiệp vụ tác nghiệp chuyên sâu tại các vị trí nghề trong lĩnh vực lễ hành dưới sự hướng dẫn của người phụ trách tại cơ sở thực tập.

Học phần thực tế chuyên môn 3 giúp sinh viên chuyên ngành nhà hàng, khách sạn hình thành nghiệp vụ tác nghiệp chuyên sâu tại các vị trí nghề trong lĩnh vực nhà hàng, khách sạn dưới sự hướng dẫn của người phụ trách tại cơ sở thực tập.

Thực tập tốt nghiệp (5 tín chỉ)

Phân bổ thời gian học tập: 75 (0/0/150/150)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Thực tế chuyên môn 3*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học giúp sinh viên tác nghiệp chuyên sâu tại một vị trí nghề dưới sự hướng dẫn của người phụ trách tại cơ sở thực tập.

7.2.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế***Khóa luận tốt nghiệp (7 tín chỉ)***

Phân bổ thời gian học tập: 105 (0/0/210/210)

Học phần tiên quyết: *Không*

Học phần học trước: *Không*

Học phần học song hành: *Không*

Tóm tắt nội dung học phần: Đây là học phần giúp sinh viên vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào nghiên cứu vấn đề chuyên sâu trong lĩnh vực hướng dẫn – lễ hành. Dưới sự định hướng của giáo viên hướng dẫn, sinh viên vận dụng kiến thức tự phân tích đánh giá các vấn



đề liên quan đến hướng dẫn – lữ hành, nhà hàng – khách sạn, từ đó đề xuất giải pháp phù hợp. Những nghiên cứu đó của sinh viên được thể hiện trên báo cáo khoá luận tốt nghiệp theo quy định của Nhà trường và được Hội đồng nghiệm thu Khóá luận đánh giá.

Học phần thay thế (7 tín chỉ)

Du lịch thông minh (4 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về du lịch thông minh như: những nền tảng ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, công nghệ thông tin truyền thông nhằm ứng dụng công nghệ phục vụ nhu cầu khách du lịch... Học phần giúp sinh viên tiếp cận ứng dụng công nghệ để phục vụ khách du lịch: đặt các dịch vụ tại khách sạn, nhà hàng; xin cấp visa; mua vé máy bay; tìm đường; lựa chọn điểm đến... Sinh viên được rèn luyện ý thức tích cực cập nhật công nghệ số, phục vụ việc học tập và vận dụng vào quá trình làm việc trong tương lai.

Marketing nhà hàng - khách sạn (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học những nội dung của marketing truyền thống và hiện đại: vai trò của marketing trong hoạt động của nhà hàng - khách sạn; chiến lược về thị trường, về giá, về sản phẩm và hướng dẫn cách tiếp thị, chiến lược sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu thị trường, lập kênh phân phối sản phẩm du lịch, đàm phán, giao dịch tạo ra các hợp đồng cho sản phẩm. Học phần giúp sinh viên thực hành và rèn luyện các kỹ năng như: quảng cáo, phân tích và phân loại nhu cầu của khách du lịch - thị trường du lịch, hoạch định được chiến lược sản phẩm du lịch đáp ứng nhu cầu thị trường trong lĩnh vực kinh doanh nhà hàng, khách sạn.

KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG ĐH KHXH&NV - ĐHQGHN

TT	Hạng mục	CTĐT hiện hành của K20				CTĐT Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN			
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
1	Các khối kiến thức								
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	5	29	21.5	7	32	23.5		
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	31	106	78.5	30	104	76.5		
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	15	44	32.6	6	18	13.2		
	- Kiến thức chuyên ngành	9	29	21.5	16	58	42.6		
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	6	26	19.2	7	21	15.4		
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	7	5.2	1	7	5.1		
	TỔNG								
2	Các khối kiến thức								
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	5	29	0	7	0	0	32	0
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	25	89	17	22	8	58.8	24	17.6
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	12	35	9	10	4	29.4	12	33.3
	- Kiến thức chuyên ngành	6	18	8	6	2	13.2	6	4.4
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	6	26	0	5	2	11.0	6	4.4



- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	0	7	0	5.2	0	1	0	7	0	19.4	0
TỔNG												

Chú thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

BẢNG ĐỐI SÁNH KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI TRƯỜNG VÀ ĐẠI HỌC HOA SEN

TT	Hạng mục	CTĐT hiện hành của K20				CTĐT Trường Đại học KH&NV-ĐHQGHN			
		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)		Số lượng HP	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)	
1	Các khối kiến thức								
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	5	29	21.5		7	32	23.5	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	31	106	78.5		30	104	76.5	
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	15	44	32.6		6	18	13.2	
	- Kiến thức chuyên ngành	9	29	21.5		16	58	42.6	
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	6	26	19.2		7	21	15.4	
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	7	5.2		1	7	5.1	
	TỔNG								
2	Các khối kiến thức								
1.1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	5	29	100		7	32	100	
1.2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	25	89	65.9		22	80	58.8	
	- Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành	12	35	25.9		10	40	29.4	
	- Kiến thức chuyên ngành	6	18	13.3		6	18	13.2	
	- Nghiệp vụ, thực tập, thực tế chuyên môn	6	26	19.3		5	15	11.0	
	- Khóa luận (hoặc học phần thay thế)	1	7	5.2		1	7	19.4	
	TỔNG								

Chú thích: HP: Học phần

BB: Bắt buộc

TC: Tự chọn

TRƯỜNG KHOA

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thanh Huy

Nguyễn Văn Khoa



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Thế Chinh